

BÁO CÁO

Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024, Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về điều chỉnh dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024

1. Tổng thu ngân sách địa phương

Thực hiện 11.382.921 triệu đồng, đạt 153% dự toán tỉnh giao (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện: 5.798.984 triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu số 48-NĐ31)

2. Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 973.135 triệu đồng, đạt 104,6% dự toán Trung ương giao, đạt 96,4% dự toán tỉnh giao, trong đó:

2.1. Thu nội địa: Thực hiện 874.796 triệu đồng, đạt 89,4% dự toán tỉnh giao. Số thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết là 723.027 triệu đồng, đạt 115,7% dự toán tỉnh giao. Có 10/18 khoản thu đã đạt và vượt mức dự toán giao, cụ thể một số khoản thu như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 6.617 triệu đồng, đạt 101,8% dự toán tỉnh giao, nguồn thu chủ yếu từ các ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần cấp thoát nước do các doanh nghiệp hoạt động ổn định nên số thu có tăng trưởng so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện 216.564 triệu đồng, đạt 125,2% dự toán tỉnh giao. Khoản thu này đạt khá so với dự toán và cùng kỳ chủ yếu do một số doanh nghiệp khoáng sản đạt hiệu quả khai thác và kinh doanh khá tốt như: Công ty Cổ phần Vương Anh, Công ty TNHH Trường Thịnh, Công ty Cổ phần Khoáng sản. Bên cạnh đó, công tác quản lý thuế được tăng cường, hóa đơn chứng từ của doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ hơn góp phần tăng thu khu vực ngoài quốc doanh.

- Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 58.237 triệu đồng, đạt 153,3% dự toán tỉnh giao, chủ yếu do thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản tăng cao so

với cùng kỳ, số tiền quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2023 của các đơn vị như: Viễn Thông, Điện Lực, ngân hàng Công thương, Liên Việt đều vượt so với năm trước.

- Lệ phí trước bạ thực hiện 62.912 triệu đồng, đạt 125,8% dự toán tính giao, Khoản thu này đạt khá, chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu về mua sắm phương tiện của người dân đều tăng so với cùng kỳ và một phần do chính sách giảm lệ phí trước bạ theo Nghị định số 109/2024/NĐ-CP ngày 29/8/2024 kích thích tiêu dùng.

- Phí, lệ phí thực hiện 90.527 triệu đồng, đạt 116,1% dự toán tính giao. Khoản thu này phụ thuộc lớn vào tiến độ nộp phí bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động thi công các công trình trên địa bàn tỉnh, điển hình thu cao tại các huyện Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn từ một số công ty như Chi nhánh Kim loại màu, Công ty TNHH Ngọc Linh, Công ty Cổ phần Khoáng sản, Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Vương Anh.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 1.451 triệu đồng, đạt 145,1% dự toán tính giao. Tuy nhiên nhìn chung khoản thu này phát sinh ít, chủ yếu nộp theo lập bộ thuế.

- Tiền thuê đất, mặt nước thực hiện 24.241 triệu đồng, đạt 173,2% dự toán tính giao. Khoản thu này đã hoàn thành dự toán được giao do phát sinh hơn 8 tỷ đồng khoản đột biến tiền thuê đất truy thu từ các năm trước của một số công ty (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Kạn nộp 1,3 tỷ đồng, Công ty TNHH Khai khoáng Bắc Kạn nộp 6,7 tỷ đồng, Ngân hàng chính sách xã hội 813,7 triệu đồng), tiến độ thu đạt thấp hơn so với cùng kỳ (bằng 49,8%) do cùng kỳ năm 2023 được phân chia 31,8 tỷ từ khoản 42,4 tỷ tiền bán trụ Sở văn Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện 24.958 triệu đồng, đạt 156% dự toán tính giao. Khoản thu này đã hoàn thành dự toán được giao, đạt cao do công ty TNHH Na Rì Hamico nộp tiền nợ 3,78 tỷ đồng, và một số đơn vị phát sinh tiền cấp quyền phải nộp khi thực hiện khai thác đất đá phục vụ thi công các công trình.

- Thu khác ngân sách thực hiện 95.386 triệu đồng, đạt 136,3% dự toán tính giao. Khoản thu này chủ yếu thu từ tiền phạt, thu hồi chi sai năm trước. Số thực hiện 10 tháng đạt vượt kế hoạch thu do phát sinh đột biến từ thu hồi các khoản chi năm trước 28,6 tỷ đồng.

- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế thực hiện 534 triệu đồng, đạt 266,9% dự toán tính giao. Khoản thu này phát sinh ít, thu từ cổ tức của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước (334 triệu đồng) và thu hồi vốn của Công ty Cổ phần Chợ Na Rì (200 triệu đồng).

Bên cạnh các khoản thu đạt và vượt dự toán giao, còn có một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước nhưng không đạt dự toán giao như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thực hiện 71.311 triệu đồng, đạt 66,6% dự toán tỉnh giao, do số thu của các doanh nghiệp lớn tại khu vực này (Công ty Điện lực Bắc Kạn, Chi nhánh Xăng Dầu Bắc Kạn, công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico) giảm so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 1.170 triệu đồng, đạt 90% dự toán tỉnh giao. Nhìn chung nguồn thu tại khu vực này không lớn, thu chủ yếu thu từ 04 đơn vị: Công ty TNHH Giấy và Gỗ Bình Trung, Công ty CP phát triển dịch vụ VOHA Bắc Kạn, Công ty TNHH Việt Nam MISAKI, Công ty TNHH Kim loại Á Âu - Chi nhánh Bắc Kạn.

- Thuế bảo vệ môi trường thực hiện 69.119 triệu đồng, đạt 98,7% dự toán tỉnh giao, khoản thu này không đạt dự toán do đang thực hiện Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giảm mức thuế BVMT. Bên cạnh đó, nguyên nhân một phần là do sản lượng xăng dầu tiêu thụ giảm so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện 132.419 triệu đồng, đạt 39,8% dự toán tỉnh giao. Thu đạt thấp do tiến độ triển khai rất chậm và do thị trường bất động sản đóng băng, nhiều dự án đầu tư, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị không tìm được khách hàng, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là tại các địa bàn có số thu từ đất chiếm tỷ trọng lớn như: Thành Phố Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn, huyện Ba Bể, huyện Chợ Mới.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết thực hiện 19.350 triệu đồng, đạt 96,8% dự toán tỉnh giao. Khoản thu này đạt thấp so với tiến độ, phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của 2 đơn vị xổ số (Công ty TNHH MTV xổ số Điện toán Việt Nam và Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn).

2.2. Thu xuất, nhập khẩu: Thực hiện 40.570 triệu đồng, đạt 202,9% dự toán Trung ương, 126,8% dự toán tỉnh giao. Số thu tăng là do UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thu chủ động tiếp xúc, vận động doanh nghiệp mở tờ khai xuất nhập khẩu tại địa phương.

2.3. Thu các khoản huy động, đóng góp, viện trợ: Không giao dự toán đầu năm, thực hiện 57.769 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 50-NĐ31)

II. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

1. Chi ngân sách địa phương năm 2024

Ngay từ những tháng đầu năm 2024, UBND tỉnh Bắc Kạn đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị, địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về lĩnh vực tài chính - ngân sách như Chương trình hành động về nâng cao hiệu quả quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, phê duyệt tiến độ thực hiện cam kết chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ. Qua đó, công tác quản lý, điều

hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, kết quả:

Tổng chi ngân sách địa phương (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chi trả nợ gốc) là 11.250.899 triệu đồng, đạt 151,4% dự toán tính giao đầu năm. Trong đó một số khoản chi cụ thể như sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia)

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2024, Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã khẩn trương phân bổ chi tiết nguồn vốn cho các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh và phân cấp nguồn vốn cho các địa phương thực hiện tại Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 về việc giao chỉ tiêu phát triển Kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024. Việc phân bổ, giao dự toán chi tiết vốn đầu tư công cho các dự án, công trình trong năm 2024 đảm bảo về thời gian, danh mục và cơ cấu nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn ngân sách Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên chỉ đạo đẩy nhanh công tác giải ngân vốn đầu tư công, đây là một nhiệm vụ trọng tâm góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương; ban hành văn bản đôn đốc các đơn vị, địa phương khẩn trương thực hiện phân bổ, nhập dự toán Tabmis và đẩy nhanh tiến độ giải kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2024, đồng thời, thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã khẩn trương xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2024, cụ thể:

- Thực hiện Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 2112/UBND-TH ngày 03/4/2024 về việc triển khai thực hiện Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo các đơn vị, các chủ đầu tư thực hiện cam kết, dự kiến giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công theo từng tháng.

- Thực hiện Công văn số 1058/VPCP-QHĐP ngày 19/02/2024 của Văn phòng Chính phủ về triển khai Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế đặc thù thực hiện các CTMTQG: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1827/UBND-TH ngày 22/3/2024 về việc triển khai một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15; tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 theo phân cấp, bố trí kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện

uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, lựa chọn 02 huyện Na Rì, Pắc Nặm thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 -2025.

- Thực hiện Công điện số 01/CĐ-BKHĐT ngày 17/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, báo cáo các nội dung chuẩn bị cho Hội nghị của Chính phủ về giải ngân vốn đầu tư công: Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 285/BC-UBND ngày 19/4/2024 các nội dung về quản lý, giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Thực hiện Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 04/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với các dự án sử dụng tăng thu ngân sách trung ương năm 2022, và hoàn thành thu hồi toàn bộ vốn ứng trước theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Văn bản số 3836/UBND-TH ngày 07/6/2024 về việc thực hiện Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 04/06/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đẩy mạnh giải ngân ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 và các nội dung có liên quan.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chỉ đạo thường xuyên về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tổ chức hội nghị, phiên họp giao ban Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá về công tác đầu tư xây dựng cơ bản đầu năm 2024; thực hiện đánh giá, rà soát tiến độ thực hiện, giải ngân của từng các dự án trọng điểm tỉnh (nhóm A, B, dự án ODA) và xem xét, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án hàng tháng; tăng cường đi kiểm tra từng địa phương, chủ đầu tư và từng dự án; tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, như:

- Chỉ đạo các đơn vị, địa phương xây dựng tiến độ dự kiến giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 hằng tháng của từng dự án, từng nguồn vốn và thực hiện chấp thuận tại Công văn số 2942/UBND-TH ngày 06/5/2024; thực hiện đánh giá kết quả cam kết giải ngân của từng chủ đầu tư định kỳ hàng tháng.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành để đẩy nhanh công tác giải ngân nguồn vốn. Đôn đốc các chủ đầu tư và các đơn vị được giao quản lý các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện nghiêm túc việc lập, nộp, thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư đã hoàn thành bàn giao nhưng chưa thực hiện quyết toán theo quy định; đề xuất giải pháp tháo gỡ, chỉ đạo quyết toán dứt điểm.

- Ban hành các Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, trong đó thực hiện điều chỉnh số kế hoạch vốn của các dự án có khó khăn, vướng mắc không có khả năng giải ngân hết số kế hoạch vốn được giao sang các dự án có khả năng giải ngân với số lần điều chỉnh là 01 lần đối với vốn NSTW (Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023); 01 lần đối với vốn đầu tư công thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 09/4/2024);

01 lần đối với vốn NSDP (Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 08/4/2024) và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị, địa phương đẩy mạnh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

Qua đó, tiến độ giải ngân nguồn vốn năm 2024 đã có chuyển biến, góp phần sớm đưa các dự án đầu tư vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả nguồn vốn ngân sách đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, nhưng số quyết toán vốn đầu tư công năm 2024 so với kế hoạch vốn được giao (bao gồm cả dự tạm ứng các năm trước chuyển sang và chuyển nguồn kế hoạch vốn năm trước sang) chưa đạt theo kế hoạch tỉnh đề ra, cụ thể:

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2024 (không bao gồm chi CTMTQG) là 2.062.067 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư cho các dự án là 2.040.339 triệu đồng, đạt 133,6% dự toán tỉnh giao, nhưng chỉ đạt khoảng 62,6% tổng kế hoạch vốn (bao gồm cả nguồn vốn năm 2023 chuyển nguồn sang).

- Chi đầu tư phát triển khác là 21.728 triệu đồng, đạt 271,6% dự toán tỉnh giao (do trong năm tăng nguồn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay: 13.728 triệu đồng).

Quyết toán chi đầu tư đã đạt cao hơn năm trước tuy nhiên số chuyển nguồn sang năm 2024 và số dự toán hủy, kết dư ngân sách vẫn còn lớn. Cụ thể:

(i) Số chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 là 1.201.681 triệu đồng (không bao gồm nguồn Chương trình MTQG chuyển nguồn là 316.343 triệu đồng), trong đó cấp tỉnh 1.103.906 triệu đồng, cấp huyện 97.775 triệu đồng. Một số nguyên nhân có thể kể đến như sau:

- Đối với kế hoạch vốn năm 2024 bố trí cho các dự án khởi công mới trong năm các chủ đầu tư chủ yếu thực hiện công tác khảo sát, thiết kế và các thủ tục phục vụ công tác giải phóng mặt bằng cho dự án, chưa lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp nên giá trị giải ngân đạt thấp.

- Trong năm 2024, do ảnh hưởng của các đợt mưa bão, nhất là cơn bão số 3 (Yagi) và hoàn lưu áp thấp nhiệt đới suy yếu từ bão trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã xảy ra các đợt mưa lớn kéo dài trên diện rộng, có lũ lớn với biên độ từ 3-9m. Tại một số huyện trên địa bàn tỉnh xảy ra ngập lụt cục bộ, giao thông bị đình trệ trong nhiều ngày sau bão; tình hình sạt lở đất diễn biến phức tạp tại nhiều tuyến đường giao thông đi vào xã gây thiệt hại về tài sản, hoa màu, công trình và các phương tiện giao thông không di chuyển lưu thông được, ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt và thực hiện nhiệm vụ công tác. Ngoài ra, sau bão chính quyền địa phương các cấp phải chỉ đạo, khẩn cấp cứu trợ người dân bị ảnh hưởng, khắc phục hậu quả sau cơn bão số 3. Do đó ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Là tỉnh miền núi, diện tích rừng và đất rừng chiếm tỷ lệ lớn. Quá trình triển khai một số dự án giao thông chiếm diện tích rừng và đất rừng với tỷ lệ lớn do vậy phải thực hiện các quy trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp làm mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn một số dự án.

- Đối với dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên vùng (*Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang - Tuyên Quang*), quá trình thực hiện có vướng mắc về giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất do chưa có quy định rõ ràng, nên việc triển khai gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, đối với dự án giao thông qua khu vực Vườn Quốc gia Ba Bể, khu du lịch có yêu cầu kiến trúc cao, quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn và các quy hoạch có liên quan đang trong quá trình hoàn thiện, nên đề đảm bảo đồng bộ với các quy hoạch, một số hạng mục phải điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh công trình hạ tầng kỹ thuật, dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án.

- Một số dự án quá trình triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc phải xin ý kiến cấp có thẩm quyền giải quyết; một số dự án vướng mắc trong công tác thu hồi đất nên phải điều chỉnh thiết kế để đảm bảo thuận lợi trong canh tác và an toàn tài sản cho người dân nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai nên không giải ngân hết số kế hoạch vốn được giao.

- Trong quá trình thi công do ảnh hưởng bởi thời tiết, ảnh hưởng do trượt giá chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng của các dự án.

- Một số nguyên nhân khác như:

Một số dự án đã hoàn thành năm 2024, năm 2025 chủ đầu tư mới lập báo cáo quyết toán trình cơ quan thẩm tra, phê duyệt, nên phải chuyển nguồn dự toán để sau khi quyết toán có đủ nguồn vốn để thanh toán tất toán tài khoản dự án.

Chủ đầu tư chậm thực hiện các thủ tục hoàn ứng của các khoản tạm ứng từ những năm trước chuyển sang và năng lực quản lý dự án của một số chủ đầu tư còn hạn chế.

Một số sản phẩm tư vấn lập dự án, thiết kế, dự toán chưa đảm bảo chất lượng dẫn đến vướng mắc trong quá trình thanh, quyết toán cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân còn phải chuyển nguồn sang năm sau và hủy dự toán.

(ii) Số kết dư vốn đầu tư là 49.513 triệu đồng, trong đó số phải nộp trả NSTW là 39.169 triệu đồng (cấp tỉnh 28.571 triệu đồng, cấp huyện 10.598 triệu đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt nên dự kế hoạch vốn; Dự án đã quyết toán, số vốn dư không còn nhu cầu giải ngân.

(Chi tiết tại biểu số 53a - NĐ31, Các Phụ biểu 3, 4, 6, 7, 8)

1.2. Chi thường xuyên (không bao gồm chi thường xuyên vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia)

Thực hiện Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và các Thông tư hướng dẫn xây dựng và thực hiện dự toán năm 2024 của Bộ Tài chính, tỉnh Bắc Kạn đã phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, địa phương ngay từ đầu năm theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, đúng định mức quy định, trong đó đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương.

Việc phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên của tỉnh Bắc Kạn đảm bảo kịp thời gian và theo đúng quy định của nhà nước. Ngay từ đầu năm, các nhiệm vụ, chính sách, chế độ trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được phân bổ và giao chi tiết đến các đơn vị, địa phương. Trong năm thực hiện quản lý, điều hành ngân sách chủ động, chặt chẽ, linh hoạt, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định và trong phạm vi dự toán được giao. Đảm bảo ưu tiên cân đối kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, các chương trình, đề án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đồng thời, để đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 và chính sách an sinh xã hội cho người dân, tỉnh đã rà soát, cân đối, sử dụng linh hoạt các nguồn kinh phí (dự phòng ngân sách, nguồn tiết kiệm chi, nguồn quản lý hành chính, nguồn cải cách tiền lương) để giải quyết kịp thời, đầy đủ, nhằm đảm bảo chế độ tiền lương cho người lao động và ổn định cuộc sống cho người dân.

Tổng chi thường xuyên năm 2024 thực hiện 4.925.699 triệu đồng, đạt 107,3% dự toán tỉnh giao. Trong tổng quyết toán chi thường xuyên năm 2024 đã bao gồm cả số kinh phí năm trước chuyển nguồn sang và số Trung ương bổ sung trong năm để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, các chế độ chính sách. Cụ thể về kết quả thực hiện các lĩnh vực trong tổng chi như sau:

- Chi quốc phòng: Quyết toán 131.168 triệu đồng, đạt 124,3% dự toán giao đầu năm, số chi tăng do trong năm phát sinh nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, hỗ trợ kinh phí luyện tập hội thao lực lượng dân quân cơ động cấp tỉnh và cấp huyện, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Quyết toán 57.470 triệu đồng, đạt 287,5% dự toán giao đầu năm, do phát sinh một số nhiệm vụ chi phục vụ công tác phòng chống ma túy, kinh phí thực hiện Đề án 06/CP, xây dựng mô hình công an xã, phường kiểu mẫu, tập huấn nâng cao công tác quản lý nhà nước về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, kinh phí cho lực lượng an ninh trật tự ở cơ sở.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Quyết toán 2.102.902 triệu đồng, đạt 108,1% dự toán tỉnh giao đầu năm, do tăng lương cơ sở dẫn đến kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho giáo viên và học sinh tăng, tăng kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường học trên địa bàn toàn tỉnh.

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: Quyết toán 17.144 triệu đồng, đạt 107,5% dự toán tính giao đầu năm.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Quyết toán 476.800 triệu đồng, đạt 110,4% dự toán tính giao đầu năm do trong năm có các kinh phí phát sinh liên quan đến lĩnh vực y tế như: chi kiểm tra, giám sát về chất lượng nước sạch tại các cơ sở cung cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nông thôn theo Quy chuẩn địa phương năm 2024, chi thực hiện chế độ bồi thường tai nạn lao động ...

- Chi văn hóa thông tin: Quyết toán 63.497 triệu đồng, đạt 113,3% dự toán tính giao đầu năm, do phát sinh kinh phí tổ chức các buổi lễ lớn, các hoạt động quảng bá du lịch, tăng kinh phí chi trả nhuận bút do tăng lương cơ sở và các kinh phí phát sinh liên quan đến các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh.

- Chi thể dục, thể thao: Quyết toán 14.327 triệu đồng, đạt 124,6% dự toán tính giao đầu năm, do phát sinh kinh phí tổ chức các hội thao, giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh.

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: Quyết toán 1.308.132 triệu đồng, đạt 118,7% dự toán tính giao đầu năm, do tăng lương cơ sở và một số nhiệm vụ của các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể phát sinh trong năm.

Một số lĩnh vực khác:

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: Quyết toán 37.369 triệu đồng, đạt 116,7% dự toán tính giao đầu năm.

- Chi bảo vệ môi trường: Quyết toán 46.428 triệu đồng, đạt 94,3% dự toán tính giao đầu năm.

- Chi các hoạt động kinh tế: Quyết toán 417.666 triệu đồng, đạt 78,2% dự toán tính giao đầu năm.

- Chi đảm bảo xã hội: Quyết toán 200.295 triệu đồng, đạt 101,8% dự toán tính giao đầu năm.

- Chi khác: Quyết toán 52.503 triệu đồng, đạt 222,4% dự toán tính giao đầu năm.

Nhìn chung, kinh phí chi thường xuyên đã được thực hiện theo đúng dự toán được giao, sử dụng đúng mục đích, đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn, bảo đảm chính sách về tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức; các chính sách về an sinh xã hội được triển khai thực hiện cơ bản kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

(Chi tiết tại biểu số 53a - ND31)

1.3. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia

Năm 2024, Trung ương giao dự toán các Chương trình mục tiêu quốc gia trong dự toán đầu năm cho tỉnh với số tiền 1.147.750 triệu đồng (vốn đầu tư: 621.807 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 525.943 triệu đồng).

Tổng quyết toán chi các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 là 1.296.411 triệu đồng, đạt 101,3% dự toán giao đầu năm bao gồm cả phần ngân sách địa phương đối ứng, tuy nhiên chỉ đạt 67,7% so với tổng kế hoạch vốn được sử dụng năm 2024 (*bao gồm cả nguồn năm trước chuyển sang*), trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới: Thực hiện 182.741 triệu đồng, đạt 69,1% so với tổng kế hoạch vốn.

- Chương trình MTQG giảm nghèo và bền vững: Thực hiện 281.791 triệu đồng, đạt 65,3% tổng kế hoạch vốn.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện 831.879 triệu đồng, đạt 68,2% tổng kế hoạch vốn.

Nguyên nhân số thực hiện đạt thấp là so với dự toán do các nguyên nhân:

- Cơ chế chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương ban hành còn nhiều nội dung chưa rõ ràng, đồng bộ, thống nhất dẫn đến việc triển khai thực hiện Chương trình của các đơn vị, địa phương còn nhiều khó khăn và lúng lúng; phải xin ý kiến hướng dẫn từ Trung ương, hoặc của Sở, ngành cấp tỉnh để thống nhất cơ sở thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định dẫn đến việc giải ngân chậm so với kế hoạch.

- Năng lực của một số cán bộ cấp huyện, xã còn hạn chế; thiếu cán bộ làm việc chuyên trách, nên khó khăn, chậm tiến độ trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách dân tộc và các chương trình dự án có lúc, có nơi chưa kịp thời và thường xuyên, có nơi người dân chưa nắm được đầy đủ các thông tin về chủ trương, chính sách.

Số kinh phí còn dư cơ bản được chuyển nguồn sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.

(Chi tiết tại biểu số 61 - ND31)

2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay

Chi trả nợ lãi, phí tiền vay thực hiện 2.486 triệu đồng, đạt 76,3% dự toán tính giao.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính thực hiện 1.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán tính giao.

4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau

Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 2.609.889 triệu

đồng, chủ yếu là ở nguồn vốn đầu tư phát triển (1.520.231 triệu đồng), khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 (254.672 triệu đồng), nguồn cải cách tiền lương (121.975 triệu đồng), các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (399.195 triệu đồng), chi 03 Chương trình MTQG được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Nghị quyết số 69/2024/QH15 ngày 11/11/2024, Quốc hội (270.111 triệu đồng), cụ thể:

4.1. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 1.821.557 triệu đồng, gồm các nguồn sau

a. Nguồn kinh phí chưa phân bổ được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện 291.560 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công 2.207 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội 72.033 triệu đồng.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán 217.320 triệu đồng.

b. Nguồn kinh phí đã phân bổ cho các đơn vị thực hiện 1.298.884 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 1.210.353 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 1.561 triệu đồng.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 504 triệu đồng.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 19.266 triệu đồng.

- Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 10.716 triệu đồng.

- Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội): 56.483 triệu đồng.

c. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 được chuyển sang năm 2025 theo quy định 231.113 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 06 - Thuyết minh chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh kèm theo)

4.2. Ngân sách cấp huyện (xã): 788.332 triệu đồng, gồm các nguồn sau:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 307.671 triệu đồng.

- Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 20.974 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 48.381 triệu đồng.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 11.510 triệu đồng.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 18.086 triệu đồng.

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 168.082 triệu đồng.

- Kinh phí khác theo quy định: 213.627 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 07 - Thuyết minh chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, xã kèm theo)

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2024

1. Tổng kết dư ngân sách địa phương năm 2024 là 114.849 triệu đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 47.462 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 50.436 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách cấp xã: 16.951 triệu đồng.

2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương :

2.1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh 47.462 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu 30.537 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh: 16.925 triệu đồng.

Kết dư ngân sách cấp tỉnh được xử lý như sau:

- Trích vào Quỹ dự trữ tài chính theo quy định: 8.462 triệu đồng.

- Chuyển vào thu ngân sách năm 2025: 39.000 triệu đồng, trong đó số kinh phí thuộc nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu là 30.537 triệu đồng sẽ hoàn trả về ngân sách Trung ương theo quy định.

2.2. Kết dư ngân sách cấp huyện 50.436 triệu đồng, được chuyển vào thu ngân sách cấp huyện năm 2025.

2.3. Kết dư ngân sách cấp xã 16.951 triệu đồng, được chuyển vào thu ngân sách cấp xã năm 2025.

IV. VIỆC THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Trong tháng 6 năm 2025, Kiểm toán Nhà nước khu vực X đã tiến hành kiểm toán đối với báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bắc Kạn, theo đó không có kiến nghị về việc điều chỉnh số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay chưa có Báo cáo kiểm toán chính thức, do đó đối với các kiến nghị xử lý tài chính năm 2024 của Kiểm toán nhà nước (nếu có), UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc thực hiện, việc xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chưa đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn được thực hiện theo quy định tại Điều 73 Luật Ngân sách Nhà nước.

Trên đây là Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

(Kèm theo các biểu mẫu theo quy định của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ)./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- KTNN khu vực X;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP (Ô. Chính, Ô. Nguyễn);
- Lưu: VT, Lan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh
Nguyễn Đăng Bình

HỆ THỐNG BIỂU MẪU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024



TT	Biểu	Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024	Trang
1	Biểu mẫu số 48	Quyết toán cấp đối ngân sách địa phương năm 2024	1
2	Biểu mẫu số 49	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) năm 2024	2
3	Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024	4
4	Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2024	6
5	Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024	8
6	Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) theo cơ cấu chi năm 2024	10
7	Biểu mẫu số 53a	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) theo cơ cấu chi năm năm 2024	13
8	Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	16
9	Biểu mẫu số 55	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	19
10	Biểu mẫu số 56	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	20
11	Biểu mẫu số 57	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm 2024	24
12	Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2024	28
13	Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024	29
14	Biểu mẫu số 60	Quyết toán thu ngân sách huyện năm 2024	30
15	Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024	31
16	Biểu mẫu số 62	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024	32
17	Biểu mẫu số 64	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024	37
18	Phụ biểu số 03	Thuyết minh kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024	38
19	Phụ biểu số 04	Thuyết minh kết dư ngân sách các huyện, thành phố năm 2024 (theo nguồn vốn)	42
20	Phụ biểu số 05	Báo cáo chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	45
21	Phụ biểu số 06	Thuyết minh chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2024	46
22	Phụ biểu số 07	Thuyết minh chi chuyển nguồn các huyện, thành phố năm 2024	49
23	Phụ biểu số 08	Thuyết minh kết dư ngân sách vốn đầu tư cấp tỉnh quản lý năm 2024	53

HỆ THỐNG BIỂU MẪU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

TT	Biểu	Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024	Trang
1	Biểu mẫu số 48	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2024	1
2	Biểu mẫu số 49	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) năm 2024	2
3	Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024	4
4	Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2024	6
5	Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024	8
6	Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) theo cơ cấu chi năm 2024	10
7	Biểu mẫu số 53a	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) theo cơ cấu chi năm 2024	13
8	Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	16
9	Biểu mẫu số 55	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	19
10	Biểu mẫu số 56	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024	20
11	Biểu mẫu số 57	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm 2024	24
12	Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2024	28
13	Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024	29
14	Biểu mẫu số 60	Quyết toán thu ngân sách huyện năm 2024	30
15	Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024	31
16	Biểu mẫu số 62	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024	32
17	Biểu mẫu số 64	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024	37
18	Phụ biểu số 03	Thuyết minh kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024	38
19	Phụ biểu số 04	Thuyết minh kết dư ngân sách các huyện, thành phố năm 2024 (theo nguồn vốn)	42
20	Phụ biểu số 05	Báo cáo chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	45
21	Phụ biểu số 06	Thuyết minh chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2024	46
22	Phụ biểu số 07	Thuyết minh chi chuyển nguồn các huyện, thành phố năm 2024	49
23	Phụ biểu số 08	Thuyết minh kết dư ngân sách vốn đầu tư cấp tỉnh quản lý năm 2024	53

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.438.658	11.382.921	3.944.263	153,0%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	914.700	786.492	-128.208	86,0%
1	Thu NSDP hưởng 100%	616.150	652.622	36.472	105,9%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	298.550	133.870	-164.680	44,8%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	7.197.867	673.909	110,3%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.453.396	4.453.396		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.070.562	2.744.471	673.909	132,5%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		262.829	262.829	
IV	Thu kết dư		2.911.313	2.911.313	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		150.647	150.647	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		56.294	56.294	
VII	Thu viện trợ, huy động đóng góp		17.479	17.479	
VIII	Thu vay				
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	11.250.899	3.809.441	151,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896	5.935.562	564.666	110,51%
1	Chi đầu tư phát triển	753.172	761.986	8.814	101,2%
2	Chi thường xuyên	4.391.324	4.816.743	425.419	109,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	-774	76,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	157.320	-	-157.320	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.820	-	-64.820	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	353.047	353.047	
8	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	300		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.070.562	2.705.449	634.887	130,7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	1.296.411	148.661	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	1.409.038	486.226	152,7%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.609.889	2.609.889	
C	KẾT DƯ NSDP	-	114.849	114.849	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.100	17.172	-8.928	65,8%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100	17.172	-8.928	65,8%
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	58.900	17.479	-41.421	29,7%
I	Vay để bù đắp bội chi	2.800	307	-2.493	
II	Vay để trả nợ gốc	26.100	17.172	-8.928	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	118.085		



Nguyễn Đăng Bình

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **420** /BC-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	6.928.338	10.041.779	144,9%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	404.380	305.703	75,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	7.197.867	110,3%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	4.453.396	4.453.396	100,0%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.070.562	2.744.471	132,5%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
4	Thu kết dư	-	176.624	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.183.101	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	115.426	
7	Thu viện trợ, huy động đóng góp	-	45.577	
8	Thu vay	-	17.479	
II	Chi ngân sách	6.931.138	9.977.144	143,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.115.824	3.599.443	115,5%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.815.314	4.353.745	114,1%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.728.948	2.718.314	99,6%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.086.366	1.635.431	150,5%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		202.400	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.821.557	
III	Chi trả nợ gốc	-	17.172	
IV	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	47.462	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	4.325.634	5.694.887	131,7%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	510.320	480.789	94,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.815.314	4.353.745	114,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.728.948	2.718.314	99,6%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.086.366	1.635.431	150,5%
3	Thu kết dư		86.204	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	728.211	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	35.221	
6	Thu viện trợ, huy động đóng góp	-	10.716	
II	Chi ngân sách	4.325.634	5.627.500	130,1%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.325.634	4.688.521	108,4%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	150.647	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	788.332	
III	Kết dư NS huyện	-	67.387	

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 6 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **420** /BC-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.010.000	914.700	4.147.277	4.016.927	410,6%	439,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.010.000	914.700	973.135	842.786	96,4%	92,1%
I	Thu nội địa	978.000	914.700	874.796	786.492	89,4%	86,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	107.000	107.000	71.311	71.311	66,6%	66,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	42.073	42.073	58,4%	58,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	3.067	3.067	61,3%	61,3%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	26.171	26.171	87,2%	87,2%
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.500	6.500	6.617	6.617	101,8%	101,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.750	3.750	3.164	3.164	84,4%	84,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.314	3.314	132,6%	132,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	250	250	139	139	55,6%	55,6%
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.300	1.300	1.170	1.170	90,0%	90,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900	618	618	68,7%	68,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	430,48	430,48	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	100	100	121,74	121,74	121,7%	121,7%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	173.000	173.000	216.564	216.564	125,2%	125,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	121.750	121.750	139.519	139.519	114,6%	114,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500	11.500	20.181	20.181	175,5%	175,5%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	850	850	1.389	1.389	163,4%	163,4%
	- Thuế tài nguyên	38.900	38.900	55.476	55.476	142,6%	142,6%
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	38.000	58.237	58.237	153,3%	153,3%
6	Thuế bảo vệ môi trường	70.000	42.000	69.119	41.471	98,7%	98,7%
7	Lệ phí trước bạ	50.000	50.000	62.912	62.912	125,8%	125,8%
8	Thu phí, lệ phí	78.000	74.000	90.527	84.466	116,1%	114,1%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.451	1.451	145,1%	145,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.000	14.000	24.241	24.241	173,2%	173,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	333.000	333.000	132.419	132.419	39,8%	39,8%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
13	Thu từ bán tài sản nhà nước (sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước)						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	19.350	19.350	96,8%	96,8%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	9.700	24.958	14.563	156,0%	150,1%
16	Thu khác ngân sách	70.000	45.000	95.386	51.186	136,3%	113,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	200	200	534	534	266,9%	266,9%
	- Thu hồi vốn của NN tại các tổ chức kinh tế			200	200		
	- Thu cổ tức	200	200	334	334	166,9%	166,9%
<i>II</i>	<i>Thu từ dầu thô</i>						
<i>III</i>	<i>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	32.000		40.570	-	126,8%	
<i>IV</i>	<i>Thu viện trợ, thu huy động đóng góp</i>			57.769	56.294		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			262.829	262.829		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.911.313	2.911.313		

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 6 năm 2025



ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	11.250.899	151,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	5.935.562	110,5%
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	761.986	101,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	745.172	740.258	99,3%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		189.782	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	9.832	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	24.018	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	21.728	271,6%
II	Chi thường xuyên	4.447.955	4.816.743	108,3%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	2.078.842	
2	Chi khoa học và công nghệ	15.584	16.231	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	76,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	165.509		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		353.047	
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác		300	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.070.562	2.705.449	130,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	1.296.411	113,0%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	271.115	281.791	103,9%
a	Vốn đầu tư	127.529	143.283	
b	Vốn sự nghiệp	143.586	138.509	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.977	182.741	149,8%
a	Vốn đầu tư	95.370	163.002	
b	Vốn sự nghiệp	26.607	19.739	
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH, VDBDTTS & miền núi	754.658	831.879	110,2%
a	Vốn đầu tư	398.908	479.911	

T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	Vốn sự nghiệp	355.750	351.968	
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	1.409.038	152,7%
	Vốn đầu tư	782.140	1.300.081	166,2%
1	Vốn trong nước	720.660	1.187.298	
	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	720.660	1.077.056	
	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023		110.242	
2	Vốn nước ngoài	61.480	112.784	
	Vốn ODA cấp phát	61.480	90.686	
	Vốn ODA vay lại		22.098	
	Vốn sự nghiệp	140.672	108.956	77,5%
1	Vốn ngoài nước	25.680	24.637	95,9%
	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034) do Chính phủ Luxembourg tài trợ	25.680	24.060	
	Khoản viện trợ phi dự án “Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi” do Tổ chức Kinderhilfe tài trợ		6	
	Dự án “Khôi phục, củng cố và bảo tồn cây thuốc nam, nghề thêu dệt và trồng lúa truyền thống của người Dao ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam nhằm tăng cường bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học để thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu” do IFAD tài trợ thông qua Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Giáo dục Quốc tế của Người bản địa (Tebtebba)		227	
	Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới - Tăng cường vai trò của nữ đại biểu dân cử trong công tác chính trị” do Tổ chức APHEDA tài trợ		344	
2	Vốn trong nước	114.992	84.319	
	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	913	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	37.033	
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	-	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	1.466	
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	180	
	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	8.743	
	Phí sử dụng đường bộ	38.368	35.983	
	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.609.889	

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 6 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	9.977.144	2.535.686	134,1%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.325.634	4.353.745	28.111	100,6%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.115.824	3.801.843	686.019	122,0%
I	Chi đầu tư phát triển	1.324.606	1.892.156	567.550	142,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.316.606	1.870.788	554.182	142,1%
-	Chi quốc phòng	31.327	8.881	-22.446	28,3%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	28.500	36.074	7.574	126,6%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.785	141.426	17.641	114,3%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.008		-6.008	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	210.808	190.117	-20.691	90,2%
-	Chi văn hóa thông tin	25.550	1.571	-23.979	6,2%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	65.000	61.607	-3.393	94,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	37.500	1.289	-36.211	3,4%
-	Chi các hoạt động kinh tế	732.278	1.366.674	634.396	186,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.400	60.849	36.449	249,4%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.550	2.299	-251	90,2%
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	28.900		-28.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	21.368	13.368	267,1%
II	Chi thường xuyên	1.686.239	1.703.501	17.262	101,0%
-	Chi quốc phòng	27.807	27.593	-214	99,2%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.023	25.369	14.346	230,1%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	369.979	328.485	-41.494	88,8%
-	Chi khoa học và công nghệ	15.946	17.144	1.198	107,5%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	435.147	480.830	45.683	110,5%
-	Chi văn hóa thông tin	63.425	67.647	4.222	106,7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.939	27.122	3.183	113,3%
-	Chi thể dục thể thao	10.522	12.413	1.891	118,0%
-	Chi bảo vệ môi trường	22.690	19.969	-2.721	88,0%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi các hoạt động kinh tế	278.103	254.768	-23.335	91,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	330.100	373.193	43.093	113,1%
-	Chi bảo đảm xã hội	24.733	29.210	4.477	118,1%
-	Chi khác	8.005	39.760	31.755	496,7%
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	64.820		-64.820	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	-774	76,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	100.719			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		202.400		
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác		300		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.821.557		

Bắc Kan, ngày 19 tháng 6 năm 2025



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **420** /BC-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	3.115.824	4.325.634	11.250.899	5.623.400	5.627.500	151,2%	180,5%	130,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	1.898.222	3.472.674	5.935.562	2.106.507	3.829.054	110,5%	111,0%	110,3%
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	321.657	431.515	761.986	364.760	397.226	101,2%	113,4%	92,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	745.172	313.657	431.515	740.258	343.392	396.866	99,3%	109,5%	92,0%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				189.782	68.737	121.045			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	111.243	188.757	9.832	9.832	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	-	24.018	24.018				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	8.000	-	21.728	21.368	360	271,6%	267,1%	
II	Chi thường xuyên	4.447.955	1.471.586	2.976.369	4.816.743	1.535.561	3.281.182	108,3%	104,3%	110,2%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	303.499	1.602.091	2.078.842	286.349	1.792.492			
2	Chi khoa học và công nghệ	15.584	15.584	-	16.231	16.231				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	3.260	-	2.486	2.486		76%	76%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	165.509	100.719	64.790						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-						
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	353.047	202.400	150.647			
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác				300	300				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.070.562	1.217.602	852.960	2.705.449	1.695.336	1.010.114	130,7%	139,2%	118,4%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	308.938	838.812	1.296.411	298.215	998.196			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	271.115	53.233	217.882	281.791	64.573	217.218			
a	Vốn đầu tư	127.529	24.317	103.212	143.283	30.347	112.935			
b	Vốn sự nghiệp	143.586	28.916	114.670	138.509	34.226	104.283			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.977	6.554	115.423	182.741	7.016	175.725			
a	Vốn đầu tư	95.370	-	95.370	163.002	-	163.002			
b	Vốn sự nghiệp	26.607	6.554	20.053	19.739	7.016	12.723			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH VĐBDTTS & miền núi	754.658	249.151	505.507	831.879	226.626	605.253			
a	Vốn đầu tư	398.908	196.492	202.416	479.911	196.967	282.944			
b	Vốn sự nghiệp	355.750	52.659	303.091	351.968	29.658	322.309			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	908.664	14.148	1.409.038	1.397.120	11.918	152,7%	153,8%	84,2%
1	Vốn đầu tư	782.140	782.140		1.300.081	1.300.081		166,2%	166,2%	
1.1	Vốn trong nước	720.660	720.660		1.187.298	1.187.298		164,8%	164,8%	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	720.660	720.660		1.077.056	1.077.056				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023				110.242	110.242				
1.2	Vốn nước ngoài	61.480	61.480		112.784	112.784		183,4%	183,4%	
-	Vốn ODA cấp phát	61.480	61.480		90.686	90.686				
-	Vốn ODA vay lại				22.098	22.098				
2	Vốn sự nghiệp	140.672	126.524	14.148	108.956	97.039	11.918	77,5%	76,7%	84,2%
2.1	Vốn ngoài nước	25.680	25.680		24.637	24.637				
-	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034) do Chính phủ Luxembourg tài trợ	25.680	25.680		24.060	24.060				
-	Khoản viện trợ phi dự án "Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi" do Tổ chức Kinderhilfe tài trợ				6	6				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	dự án “Khôi phục, củng cố và bảo tồn cây thuốc nam, nghề thêu dệt và trồng lúa truyền thống của người Dao ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam nhằm tăng cường bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học để thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu” do IFAD tài trợ thông qua Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Giáo dục Quốc tế của Người bản địa (Tebtebba)				227	227				
-	dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới - Tăng cường vai trò của nữ đại biểu dân cử trong công tác chính trị” do Tổ chức APHEDA tài trợ				344	344				
2.2	Vốn trong nước	114.992	100.844	14.148	84.319	72.402	11.918	73,3%	71,8%	84,2%
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	490		913	913		186,4%	186,4%	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	37.033		37.033	37.033		100%	100%	
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	25.599		-			0%	0%	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	500	1.025	1.466	500	966	96%	100%	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	1.200		-					
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	180		180	180		100,0%	100,0%	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	1.474	9.123	8.743	1.269	7.474	83%	86%	
-	Phí sử dụng đường bộ	38.368	34.368	4.000	35.983	32.506	3.477	93,8%	95%	86,9%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.609.889	1.821.557	788.332			

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 6 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **420** /BC-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	7.441.458	3.115.824	4.325.634	11.250.899	5.623.400	5.627.500	151,2%	180,5%	130,1%
A	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.293.708	2.806.886	3.486.822	7.344.599	3.503.628	3.840.972	116,7%	124,8%	110,2%
I	Chi đầu tư phát triển	1.535.312	1.103.797	431.515	2.062.067	1.664.842	397.226	134,3%	150,8%	92,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.527.312	1.095.797	431.515	2.040.339	1.643.474	396.866	133,6%	150,0%	92,0%
1.1	Nguồn địa phương cân đối	753.172	321.657	431.515	740.258	343.392	396.866	98,3%	106,8%	92,0%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	203.524	82.479	121.045			
-	Chi khoa học và công nghệ			-	-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	111.243	188.757	9.832	9.832				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000		24.018	24.018				
1.2	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	720.660	720.660		1.187.298	1.187.298		164,8%	164,8%	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	720.660	720.660		1.077.056	1.077.056				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023				110.242	110.242				
1.3	Vốn nước ngoài	61.480	61.480		112.784	112.784	-	183,4%	183,4%	
-	Vốn ODA cấp phát	61.480	61.480		90.686	90.686				
-	Vốn ODA vay lại				22.098	22.098				
2	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	8.000		21.728	21.368	360	271,6%	267,1%	
II	Chi thường xuyên	4.588.627	1.598.110	2.990.517	4.925.699	1.632.600	3.293.099	107,3%	102,2%	110,1%
1	Chi các hoạt động kinh tế	533.771	255.029	278.742	417.666	241.300	176.365	78,2%	94,6%	63,3%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.945.308	343.217	1.602.091	2.102.902	310.410	1.792.492	108,1%	90,4%	111,9%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	431.796	424.363	7.433	476.800	470.479	6.320	110,4%	110,9%	85,0%
4	Chi khoa học và công nghệ	15.946	15.946		17.144	17.144	-	107,5%	107,5%	

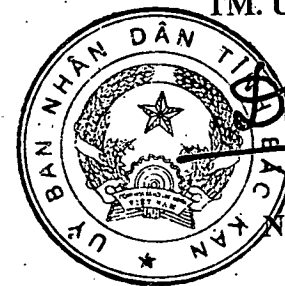
STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Chi bảo vệ môi trường	49.249	22.404	26.845	46.428	19.487	26.941	94,3%	87,0%	100,4%
6	Chi văn hóa thông tin	56.058	43.857	12.201	63.497	47.270	16.227	113,3%	107,8%	133,0%
7	Chi thể dục thể thao	11.498	10.522	976	14.327	12.413	1.914	124,6%	118,0%	196,1%
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.014	23.939	8.075	37.369	26.822	10.547	116,7%	112,0%	130,6%
9	Chi bảo đảm xã hội	196.848	20.678	176.170	200.295	26.597	173.698	101,8%	128,6%	98,6%
10	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	1.102.193	327.063	775.130	1.308.132	368.628	939.503	118,7%	112,7%	121,2%
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.989	11.023	8.966	57.470	24.738	32.732	287,5%	224,4%	365,1%
12	Chi quốc phòng	105.531	27.244	78.287	131.168	27.553	103.615	124,3%	101,1%	132,4%
13	Chi khác	23.606	8.005	15.601	52.503	39.760	12.743	222,4%	496,7%	81,7%
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương	64.820	64.820		-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	3.260	-	2.486	2.486		76,3%	76,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	165.509	100.719	64.790						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				353.047	202.400	150.647			
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác				300	300				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.147.750	308.938	838.812	1.296.411	298.215	998.196	113,0%	96,5%	119,0%
1	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>	<i>271.115</i>	<i>53.233</i>	<i>217.882</i>	<i>281.791</i>	<i>64.573</i>	<i>217.218</i>	<i>103,9%</i>	<i>121,3%</i>	<i>99,7%</i>
a	Vốn đầu tư	127.529	24.317	103.212	143.283	30.347	112.935	112,4%	124,8%	109,4%
b	Vốn sự nghiệp	143.586	28.916	114.670	138.509	34.226	104.283	96,5%	118,4%	90,9%
2	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>	<i>121.977</i>	<i>6.554</i>	<i>115.423</i>	<i>182.741</i>	<i>7.016</i>	<i>175.725</i>	<i>149,8%</i>	<i>107,1%</i>	<i>152,2%</i>
a	Vốn đầu tư	95.370	-	95.370	163.002	-	163.002	170,9%		170,9%
b	Vốn sự nghiệp	26.607	6.554	20.053	19.739	7.016	12.723	74,2%	107,1%	63,4%
3	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH VĐBDTTS</i>	<i>754.658</i>	<i>249.151</i>	<i>505.507</i>	<i>831.879</i>	<i>226.626</i>	<i>605.253</i>	<i>110,2%</i>	<i>91,0%</i>	<i>119,7%</i>
a	Vốn đầu tư	398.908	196.492	202.416	479.911	196.967	282.944	120,3%	100,2%	139,8%
b	Vốn sự nghiệp	355.750	52.659	303.091	351.968	29.658	322.309	98,9%	56,3%	106,3%

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.609.889	1.821.557	788.332			

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 6 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

QUYẾT TOÁN CHỈNH AN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ chương trình MTQC	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQC	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nộp ngân sách cấp trên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
	TỔNG SỐ	7.441.458	1.103.797	1.598.110	308.938	3.260	1.000	100.719	4.325.634	2.977.144	1.664.842	1.632.600	2.486	1.000	298.215	227.315	70.900	4.353.745	202.400	1.821.557	300	134,1%	150,8%	102,2%	76,3%	100,0%	96,5%	100,6%			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.010.845	1.103.797	1.598.110	308.938	-	-	-	-	3.595.957	1.664.842	1.632.600	-	-	298.215	227.315	70.900	-	-	-	300	123,9%	156,6%	107,7%	-	96,5%	-	-			
1	Khối quản lý nhà nước	2.158.356	795.592	1.061.740	301.024	-	-	-	-	2.637.059	1.237.314	1.131.502	-	-	288.343	228.778	64.615	-	-	-	300	107,7%	107,7%	107,8%	-	-	-	-			
1.1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	13.602	-	13.602	-	-	-	-	-	14.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,9%	-	107,8%	-	-	-	-	-			
1.2	Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kan	24.881	-	24.881	-	-	-	-	-	26.818	-	26.818	-	-	-	-	-	-	-	-	113,9%	-	107,8%	-	-	127,6%	-	-			
1.3	Sở Nội vụ	21.222	-	20.350	872	-	-	-	-	24.182	-	23.069	-	-	1.113	-	1.113	-	-	-	49,2%	34,6%	99,3%	-	-	65,8%	-	-			
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	42.406	32.837	9.531	38	-	-	-	-	20.848	11.359	9.464	-	-	25	-	25	-	-	-	94,5%	-	94,6%	-	-	24,9%	-	-			
1.5	Sở Tài chính	14.620	-	14.596	24	-	-	-	-	13.818	-	13.812	-	-	6	-	6	-	-	-	109,4%	-	110,7%	-	-	97,8%	-	-			
1.6	Sở Tư pháp	14.806	-	13.294	1.512	-	-	-	-	16.196	-	14.717	-	-	1.479	-	1.479	-	-	-	125,3%	-	120,4%	-	-	6,7%	-	-			
1.7	Sở Giao thông vận tải	71.913	-	71.875	38	-	-	-	-	90.134	3.559	86.572	-	-	3	-	3	-	-	-	33,0%	14,5%	118,4%	-	-	3,7%	-	-			
1.8	Sở Xây dựng	48.085	39.500	8.528	57	-	-	-	-	15.847	5.746	10.099	-	-	2	-	2	-	-	-	109,7%	-	110,1%	-	-	48,5%	-	-			
1.9	Sở Công Thương	12.058	-	11.992	66	-	-	-	-	13.230	-	13.198	-	-	32	-	32	-	-	-	107,6%	-	109,2%	-	-	96,8%	-	-			
1.10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	60.431	-	52.465	7.966	-	-	-	-	65.015	40	57.267	-	-	7.707	-	7.707	-	-	-	112,1%	85,2%	124,4%	-	-	51,5%	-	-			
1.11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	44.923	1.700	36.602	6.621	-	-	-	-	50.376	1.449	45.518	-	-	3.409	308	3.101	-	-	-	87,2%	0,0%	110,7%	-	-	0,0%	-	-			
1.12	Sở Khoa học và Công nghệ	28.408	6.008	22.390	10	-	-	-	-	24.781	-	24.781	-	-	-	-	-	-	-	-	115,4%	26005,7%	115,4%	-	-	60,9%	-	-			
1.13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.997	37	104.360	17.600	-	-	-	-	140.742	9.622	120.394	-	-	10.725	-	10.725	-	-	-	85,3%	-	85,3%	-	-	93,2%	-	-			
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.711	-	46.673	38	-	-	-	-	39.829	-	39.793	-	-	35	-	35	-	-	-	106,0%	107,8%	106,3%	-	-	85,2%	-	-			
1.15	Sở Y tế	340.472	99.907	229.326	11.239	-	-	-	-	360.955	107.654	243.724	-	-	9.577	-	9.577	-	-	-	102,8%	-	107,1%	-	-	14,3%	-	-			
1.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	249.826	-	238.089	11.737	-	-	-	-	256.761	-	255.087	-	-	10.896	-	10.896	-	-	-	64,7%	-	42,4%	-	-	186,3%	-	-			
1.17	Sở Thông tin và Truyền thông	37.764	-	31.914	5.850	-	-	-	-	24.419	-	13.523	-	-	-	-	-	-	-	-	115,8%	-	115,8%	-	-	-	-	-			
1.18	Thanh tra tỉnh	6.466	-	6.466	-	-	-	-	-	7.490	-	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	112,5%	-	112,6%	-	-	103,1%	-	-			
1.19	Đại Phát thanh và Truyền hình	24.817	-	24.526	291	-	-	-	-	27.917	-	27.617	-	-	300	-	300	-	-	-	120,7%	-	120,7%	-	-	-	-	-			
1.20	Ban quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	14.158	-	14.158	-	-	-	-	-	17.092	-	17.092	-	-	-	-	-	-	-	-	104,6%	-	100,2%	-	-	128,2%	-	-			
1.21	Trường Cao đẳng Bắc Kan	61.609	-	52.010	9.599	-	-	-	-	64.421	-	52.116	-	-	12.305	-	12.305	-	-	-	88,6%	-	107,1%	-	-	66,9%	-	-			
1.22	Ban Dân tộc tỉnh	9.713	-	5.258	4.455	-	-	-	-	8.608	-	5.629	-	-	2.979	-	2.979	-	-	-	105,8%	-	105,8%	-	-	-	-	-			
1.23	Ban quản lý các khu công nghiệp	6.832	-	6.832	-	-	-	-	-	7.230	-	7.230	-	-	-	-	-	-	-	-	107,5%	-	107,5%	-	-	-	-	-			
1.24	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.539	-	1.539	-	-	-	-	-	1.655	-	1.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.25	Văn phòng điều phối NTM	3.185	-	483	2.702	-	-	-	-	2.842	-	186	-	-	2.656	-	2.656	-	-	-	89,2%	-	38,5%	-	-	98,3%	-	-			
1.26	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	277.604	248.556	-	29.048	-	-	-	-	610.750	566.070	-	-	-	44.680	44.680	-	-	-	-	220,0%	227,7%	-	-	-	72,4%	-	-			
1.27	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	268.403	149.095	-	119.308	-	-	-	-	277.139	190.790	-	-	-	86.349	86.349	-	-	-	-	103,3%	128,0%	-	-	-	-	-	-			
1.28	Ban điều phối DA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CĐSP)	54.471	54.471	-	-	-	-	-	-	69.595	69.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,8%	127,8%	-	-	-	128,4%	-	-			
1.29	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	140.297	68.344	-	71.953	-	-	-	-	253.640	161.250	-	-	-	92.391	92.391	-	-	-	-	180,8%	235,9%	-	-	-	-	-	-			
1.30	Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,9%	78,9%	-	-	-	-	-	-			
1.31	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	19.714	19.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126,7%	126,7%	-	-	-	-	-	-			
1.32	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến đầu tư	70.137	70.137	-	-	-	-	-	-	88.866	88.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	81.443	100	81.064	279	-	-	-	-	87.920	121	87.511	-	-	288	-	288	-	-	-	108,0%	120,5%	108,0%	-	-	103,2%	-	-			
2.2	Trường Chính trị	7.223	-	7.223	-	-	-	-	-	7.537	-	7.537	-	-	-	-	-	-	-	-	104,3%	-	104,3%	-	-	-	-	-			
3.1	Tỉnh đoàn	5.979	-	5.782	197	-	-	-	-	6.924	-	6.454	-	-	470	-	470	-	-	-	115,8%	-	111,6%	-	-	238,5%	-	-			
3.2	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.834	-	5.393	3.441	-	-	-	-	8.840	-	6.626	-	-	2.214	-	2.214	-	-	-	100,1%	-	122,9%	-	-	64,3%	-	-			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.491	-	6.810	681	-	-	-	-	8.319	-	7.968	-	-	351	-	351	-	-	-	111,1%	-	117,0%	-	-	51,5%	-	-			

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	
															Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên													
3.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Kính phí các địa phương khác hỗ trợ cho tỉnh Bắc Kạn), gồm: - KP Tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho người nghèo 30 tỷ đồng; - KP các tỉnh, thành phố hỗ trợ khắc phục bão số 3 (TP. Đà Nẵng: 2 tỷ đồng, tỉnh Hưng Yên 2 tỷ đồng, tỉnh Hà Tĩnh 300 triệu đồng, tỉnh Bắc Ninh 1 tỷ đồng)								35.300		35.300																			
3.4	Hội Nông dân	6.071		5.770	301				6.826		6.511			315		315							112,4%			112,8%			104,7%	
3.5	Hội Cựu chiến binh	2.740		2.740	-				3.077		3.077												112,3%			112,3%				
4	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp	26.501	8.000	17.712	789	-	-	-	26.361	8.000	17.563	-	-	798		798	-	-	-	-	-	-	99,5%	100,0%	99,2%			101,2%		
4.1	Hội Chữ thập đỏ	1.543		1.543	-				1.848		1.848												119,8%			119,8%				
4.2	Hội Đồng ý	979		979	-				1.096		1.096												112,0%			112,0%				
4.3	Liên minh các HTX	17.281	8.000	8.492	789	-	-	-	15.694	8.000	6.896			798		798	-	-	-	-	-	-	90,8%	100,0%	81,2%	-	-	101,2%	-	-
4.4	Hội Văn học Nghệ thuật (Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật)	1.786		1.786	-				2.081		2.081												116,5%			116,5%				
4.5	Hội Nhà báo	915		915	-				1.068		1.068												116,7%			116,7%				
4.6	Hội Luật gia	538		538	-				590		590												109,7%			109,7%				
4.7	Hội Khuyến học tỉnh	587		587	-				647		647												110,2%			110,2%				
4.8	Hội Cựu TNXP tỉnh	451		451	-				503		503												111,5%			111,5%				
4.9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC (sắp nhập Hội người mù)	553		553	-				621		621												112,3%			112,3%				
4.10	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	627		627	-				600		600												95,7%			95,7%				
4.11	Hội Người cao tuổi tỉnh	459		459	-				674		674												146,8%			146,8%				
4.12	Liên hiệp các Hội khoa học tỉnh	696		696	-				853		853												122,5%			122,5%				
4.13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	86		86	-				86		86												100,0%			100,0%				
5	An ninh Quốc phòng	59.927	59.927	35.774	639,9				115.377	65.228	49.478			671		671							119,8%	108,8%	138,3%			105,0%		
5.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	58.611	31.327	27.246	38				56.747	29.154	27.553			40		40							96,8%	93,1%	101,1%			105,3%		
5.2	Công an tỉnh	37.729	28.600	8.528	601				58.630	36.074	21.925			631		631							155,4%	126,1%	257,1%			105,0%		
6	Các đơn vị khác	228.619		227.532	1.087,0				287.619	13.368	273.073			1.178		1.178							125,8%		120,0%			108,4%		
6.1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	5.025		5.001	24				33.919	13.368	20.526			25		25							675,0%		410,4%			104,2%		
6.2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	216.996		216.996	-				242.430		242.430			-		-							111,7%		111,7%					
6.3	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	233		233	-	-	-	-	207		207												88,9%		88,9%					
6.4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	3.166		2.141	1.025				2.800		1.687			1.113		1.113							88,4%		78,8%			108,6%		
6.5	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.464		1.464	-				5.623		5.623			-		-							384,1%		384,1%					
6.6	Công ty Điện lực Bắc Kạn	24		24	-				61		61			-		-							254,4%		254,4%					
6.7	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18	-				892		892			-		-							4957,3%		4957,3%					
6.8	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	162		162	-				162		162			-		-							100,0%		100,0%					
6.9	Viện thông Bắc Kạn	18		18	-				18		18			-		-							100,0%		100,0%					
6.10	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18		18	-				18		18			-		-							100,0%		100,0%					
6.11	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50	-				50		50			-		-							100,0%		100,0%					
6.12	Cục Quản lý thi trường tỉnh	140		140	-				98		98			-		-							69,9%		69,9%					
6.13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - CN tỉnh BK	25		1	24				44		19			25		25							177,0%		1925,0%			104,2%		
6.14	Cục thuế tỉnh	-		-	-				50		50			-		-														
6.15	KBNN tỉnh	-		-	-				50		50			-		-														
6.16	Cục thống kê	15		1	14				165		150			15		15							1100,0%		15000,0%			107,1%		
6.17	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	-		-	-				141		141			-		-														
6.18	HTX Phja Lăng	62		62	-				-		-			-		-							0,0%		0,0%					
6.19	HTX Đại Hà	42		42	-				34		34			-		-							79,9%		79,9%					
6.20	HTX công nghệ cao BK FOODS	124		124	-				59		59			-		-							47,9%		47,9%					
6.21	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	18		18	-				-		-			-		-							0,0%		0,0%					
6.22	HTX Phương Giang	39		39	-				-		-			-		-							0,0%		0,0%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)									
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ chương trình MTQC	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQC			Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQC	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	
												Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên													
6.23	HTX Hà Anh	13		13	-		13		13			-							99,2%		99,2%						
6.24	HTX Dịch vụ NLN & XD Hoa Sơn	13		13	-														0,0%		0,0%						
6.25	HTX DVNN Hợp Giang	37		37	-		37		37			-							99,0%		99,0%						
6.26	HTX Nhung Lũy	271		271	-		108		108			-							39,8%		39,8%						
6.27	HTX nông nghiệp Phiêng Chi	57		57	-		-		-										0,0%		0,0%						
6.28	HTX Yên Dương	66		66	-		7		7										10,8%		10,8%						
6.29	HTX Phúc Ba	118		118	-		9		9										7,5%		7,5%						
6.30	HTX Hoàng Huỳnh	38		38	-				-										0,0%		0,0%						
6.31	HTX Đồng Tiến	26		26	-		6		6										21,8%		21,8%						
6.32	Hợp tác xã An Thịnh	18		18	-		-		-										0,0%		0,0%						
6.33	HTX Giã Vẽ	10		10	-				-										0,0%		0,0%						
6.34	HTX Hải Văn	10		10	-		9		9										90,3%		90,3%						
6.35	HTX Gia Hưng	10		10	-		-		-										0,0%		0,0%						
6.36	HTX Hoàng Gia	10		10	-		9		9										86,4%		86,4%						
6.37	HTX Bành gio	29		29	-		24		24										81,3%		81,3%						
6.38	HTX Tân Thành	106		106	-		60		60										56,7%		56,7%						
6.39	HTX Minh Anh	32		32	-		10		10										31,9%		31,9%						
6.40	HTX Mộc Lan Rừng	11		11	-		-		-										0,0%		0,0%						
6.41	HTX Nước sạch và Vệ sinh môi trường Ngân Sơn	78		78	-		76		76										97,9%		97,9%						
6.42	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	47		47	-		31		31										65,9%		65,9%						
6.43	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nhân trẻ Bắc Kạn				-		200		200																		
6.44	Quỹ phòng chống tội phạm tính				-		200		200																		
Các huyện, thành phố khác		226.344	225.844	500			344.498	340.911				3.587	3.587	0					152,2%	150,9%					717,4%		
7.1	UBND huyện Ba Bể	3.937	3.937				10.925	10.925											277,5%	277,5%							
7.2	UBND huyện Bạch Thông						40.625	40.625																			
7.3	UBND huyện Pác Nặm	19.754	19.754				31.432	31.432											159,1%	159,1%							
7.4	UBND huyện Na Rì	6.273	6.273				13.034	10.282		2.752	2.752								207,8%	163,9%							
7.5	UBND huyện Ngân Sơn	54.957	54.957				65.324	65.324											118,9%	118,9%							
7.6	UBND huyện Chợ Mới	12.769	12.769				33.979	33.979											266,1%	266,1%							
7.7	UBND huyện Chợ Đồn	50.500	50.000	500			18.555	17.720		835	835								36,7%	35,4%				167,0%			
7.8	UBND thành phố Bắc Kạn	78.154	78.154				130.469	130.469											166,9%	166,9%							
7.9	Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Rã						154	154																			
7.10	Hỗ trợ các địa phương khác						100											100									
8.1	UBND tỉnh Cao Bằng						100											100									
8.2	UBND tỉnh Lào Cai						100											100									
8.3	UBND tỉnh Yên Bái						100											100									
9	Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh, địa phương																										
10	Dự phòng chưa phân bổ nguồn DPCD	14.334	14.334																								
11	Nguồn chưa phân bổ cho ngân sách	1.163.158	1.163.158																								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.260			3.260		2.486		2.486									76,3%		76,3%							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000			1.000		1.000		1.000									100,0%		100,0%							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	100.719			100.719																						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																										
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						202.400							202.400													
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.325.634					4.325.634	4.353.745					4.353.745					100,6%							100,6%		
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU						1.821.557							1.821.557													



QUYẾT TOÁN CHỈ ĐẠO TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHỌI TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

CHO TUNG CO QUAN, TO CHUC THEO LINH VUC NAM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản...				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	1.324.606	1.870.788	141.426	-	8.881	36.074	190.117	1.571	-	61.607	1.289	1.366.674	843.439	523.235	60.849	2.299	-	141%
											55.961		65.915	51.558	14.357				167%
1	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	78.154	130.469	8.593									18.305	18.305					37%
2	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	50.500	18.555	250									32.616	15.331	17.286				266%
3	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	12.769	33.979	1.362					238				57.307	57.307					119%
4	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	54.957	65.324	7.779									8.556	8.556					208%
5	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	6.273	13.034	4.478									23.171	23.171					159%
6	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	19.754	31.432	8.261									40.587	19.049	21.538				
7	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông		40.625	38									5.886	5.886	-	88			278%
8	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	3.937	10.925	4.951									154		154				
9	Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Rã		154										20.273	20.273					93%
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	31.327	29.154			8.881							11.359	11.107	252				35%
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	32.837	11.359																15%
12	Sở Xây dựng	39.500	5.746									1.289	4.456		4.456				
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	1.700	1.757										308		308		1.449		103%
14	Sở Y tế	99.907	107.654					107.654											108%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	6.008	-																0%
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	37	9.622										9.622		9.622				26006%
17	Sở Giao thông Vận tải		3.559										3.559	3.559					
18	Quỹ phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường		1.500													1.500			
19	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh	54.471	69.595										69.595		69.595				128%
20	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	140.297	253.640										253.640		253.640				181%
21	Ban QLDA Công trình Giao thông tỉnh	277.604	610.750										609.336	609.336		1.414			220%
22	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	268.403	277.139	105.713				82.463	1.293		5.647		23.447		23.447	57.727	850		103%
23	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	25.000	19.714										19.714		19.714				79%
24	Trung tâm khuyến công và Xúc tiến đầu tư	70.137	88.866										88.866		88.866				127%
25	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		40						40							121			121%
26	Văn phòng Tỉnh ủy	100	121																126%
27	Công an tỉnh	28.600	36.074				36.074												0%
28	Liên minh các HTX	8.000																	0%
29	UBND tỉnh điều hành phân bổ trong năm	14.334																	

QUYẾT TOÁN CHI THUƠNG XUẤT CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

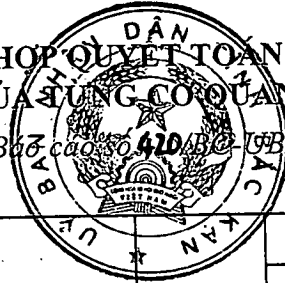
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	 Quyết toán	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 2/1
	TỔNG SỐ	1.550.821	1.703.501	328.485	17.144	27.593	25.369	480.830	67.647	27.122	12.413	19.969	254.768	373.193	29.210	39.760	109,8%
I	Khôi QLNN	1.146.915	1.196.117	320.342	16.860	-	2.613	238.400	53.934	27.122	12.413	19.969	219.216	255.519	27.388	2.343	104,3%
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	13.737	14.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.650	-	-	106,6%
2	Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kạn	25.017	26.818	-	-	-	-	3.326	-	-	-	-	694	22.798	-	-	107,2%
3	Sở Nội vụ	21.419	24.182	1.907	-	-	-	-	-	-	-	-	179	19.753	-	2.343	112,9%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.672	9.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.041	7.448	-	-	98,1%
5	Sở Tài chính	15.045	13.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.818	-	-	91,8%
6	Sở Tư pháp	14.928	16.196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.699	9.497	-	-	108,5%
7	Sở Giao thông vận tải	72.580	86.575	-	-	958	-	-	-	-	-	-	75.910	9.707	-	-	119,3%
8	Sở Xây dựng	8.659	10.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.959	7.142	-	-	116,7%
9	Sở Công Thương	12.205	13.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.581	8.649	-	-	108,4%
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	61.456	64.975	-	-	-	269	32.439	-	12.413	-	-	11.700	8.154	-	-	105,7%
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	43.265	48.619	4.400	-	-	-	500	-	-	-	-	7.563	9.881	26.275	-	112,4%
12	Sở Khoa học và Công nghệ	22.580	24.781	-	16.860	-	-	-	-	-	-	-	1.419	6.502	-	-	109,7%
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120.804	131.120	364	-	-	-	-	-	-	-	623	67.194	62.939	-	-	108,5%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.250	39.829	-	-	-	-	-	-	-	-	6.895	24.828	8.106	-	-	84,3%
15	Sở Y tế	240.796	253.301	2.152	-	-	238.131	-	-	-	-	-	211	12.153	654	-	105,2%
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	250.472	256.761	245.814,76	-	-	-	-	-	-	-	-	993	9.953	-	-	102,5%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	38.920	24.419	31	-	-	-	16.303	-	-	-	-	2.802	5.283	-	-	62,7%
18	Thanh tra tỉnh	6.499	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.490	-	-	115,3%
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	24.843	27.917	-	-	-	-	300	27.122	-	-	-	494	-	-	-	112,4%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 2/1
20	Ban quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	14.278	17.092	-	-	-	-	-	-	-	-	12.451	4.641	-	-	-	119,7%
24	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	61.320	64.421	64.421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,1%
21	Ban Dân tộc tỉnh	9.577	8.608	1.253	-	-	-	-	1.065	-	-	-	202	5.629	459	-	89,9%
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	6.951	7.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.824	4.406	-	-	104,0%
23	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.574	1.655	-	-	-	1.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,1%
25	Văn phòng điều phối NTM	3.068	2.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.280	1.561	-	-	92,6%
II	Khối Đảng	88.746	95.337	8.143	-	-	-	-	13.713	-	-	-	1.584	71.896	-	-	107,4%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	81.476	87.799	606	-	-	-	-	13.713	-	-	-	1.584	71.896	-	-	107,8%
2	Trường Chính trị	7.270	7.537	7.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103,7%
III	Các tổ chức CTri XH	31.155	69.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473	31.691	1.822	35.300	222,4%
1	Tỉnh đoàn	6.058	6.924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.924	-	-	114,3%
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.696	8.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98	6.921	1.822	-	101,7%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.503	8.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351	7.968	-	-	110,9%
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho người nghèo + các tỉnh hỗ trợ khắc phục bão số 3)	-	35.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.300	-
5	Hội Nông dân	6.121	6.826	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	6.801	-	-	111,5%
6	Hội Cựu chiến binh	2.777	3.077	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.077	-	-	110,8%
IV	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp	18.616	18.361	-	285	-	-	-	-	-	-	-	4.004	14.072	-	-	98,6%
1	Hội Chữ thập đỏ	1.566	1.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.848	-	-	118,0%
2	Hội Đông y	990	1.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.096	-	-	110,7%
3	Liên minh các HTX	9.293	7.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.004	3.690	-	-	82,8%
4	Hội Văn học Nghệ thuật (Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật)	1.797	2.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.081	-	-	115,8%
5	Hội Nhà báo	921	1.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.068	-	-	116,0%

[illegible]

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CỦA TUNG CỐ QUẢN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024**
(Kèm theo Báo cáo số 410/B-C/UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	1.793.123	76.581	1.550.821	286.412	120.691	1.703.501	89.581	72.515	17.066
I	Khối quản lý nhà nước	1.277.916	68.021	1.146.915	173.663	110.682	1.196.117	81.799	69.722	12.077
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	14.650		13.737	1.058	145	14.650	0	0	0
2	Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kạn	27.647	358	25.017	3.347	1.076	26.818	828	30	798
3	Sở Nội vụ	25.198	945	21.419	9.628	6.794	24.182	1.016	104	912
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.504		9.672	4.306	4.474	9.489	15	15	0
5	Sở Tài chính	14.033	13	15.045	1.593	2.617	13.818	215	66	149
6	Sở Tư pháp	16.248	29	14.928	1.762	471	16.196	52	20	32
7	Sở Giao thông vận tải	86.936		72.580	15.931	1.575	86.575	361	312	49
8	Sở Xây dựng	11.159	25	8.659	3.750	1.275	10.101	1.058	845	213
9	Sở Công Thương	13.246		12.205	1.695	654	13.230	15	0	15
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	68.611	1.614	61.456	12.517	6.976	64.975	3.636	3.156	481
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52.285	5.925	43.265	8.083	4.988	48.619	3.666	3.038	627
12	Sở Khoa học và Công nghệ	35.529	11.950	22.580	1.842	843	24.781	10.748	10.716	32
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	138.357	14.954	120.804	23.174	20.574	131.120	7.238	7.053	184
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.836	9	47.250	19.702	12.126	39.829	15.007	15.000	7
15	Sở Y tế	256.400	9.155	240.796	21.522	15.073	253.301	3.099	1.403	1.695
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	277.409	9.002	250.472	24.721	6.786	256.761	20.648	19.302	1.346
17	Sở Thông tin và Truyền thông	28.348	6.867	38.920	3.650	21.089	24.419	3.929	1.980	1.949
18	Thanh tra tỉnh	7.491	200	6.499	874	82	7.490	1	0	1
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	27.939		24.843	3.462	367	27.917	22	22	0

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I	2	3	4	5	6	7=I-6	8	9
20	Ban quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	17.115		14.278	3.313	476	17.092	23		23
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	70.921	5.418	61.320	5.375	1.192	64.421	6.499	3.002	3.498
22	Ban Dân tộc tỉnh	11.524	1.234	9.577	827	114	8.608	2.916	2.916	0
23	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7.655	123	6.951	1.281	699	7.230	425	360	65
24	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.655		1.574	116	35	1.655	0		
25	Văn phòng điều phối NTM	3.221	198	3.068	135	180	2.842	380	380	
II	Khối Đảng	96.655	0	88.746	12.082	4.173	95.337	1.318	0	1.318
1	Văn phòng Tỉnh ủy	89.118		81.476	11.440	3.798	87.799	1.318		1.318
2	Trường chính trị tỉnh	7.537		7.270	642	375	7.537	0,06		0,06
III	Các tổ chức chính trị xã hội	70.320	1.419	31.155	40.856	3.110	69.286	1.034	787	247
1	Tinh đoàn Bắc Kạn	6.938		6.058	1.041	161	6.924	14		14
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	9.362	1.419	8.696	1.726	2.479	8.840	521	500	21
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.807		7.503	1.556	251	8.319	488	287	201
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Kinh phí tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho người nghèo)	30.000			30.000		30.000			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Kinh phí các tỉnh Hà Tĩnh, Bắc Ninh, Hưng Yên và TP Đà Nẵng hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3)	5.300			5.300		5.300			
4	Hội Nông dân tỉnh	6.837		6.121	803	87	6.826	11		11
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.077		2.777	431	131	3.077			
IV	Hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	19.831	14	18.616	3.122	1.921	18.361	1.470	1.272	199
1	Hội Chữ thập đỏ	1.848	5	1.566	301	23	1.848			
2	Hội Đông y	1.096		990	117	11	1.096			
3	Liên minh các Hợp tác xã	8.576	9	9.293	1.013	1.739	7.694	882	684	199
4	Hội Văn học Nghệ thuật (Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật)	2.509		1.797	723	11	2.081	428	428	
5	Hội Nhà báo	1.228		921	313	6	1.068	160	160	
6	Hội Luật gia	590		547	52	9	590			
7	Hội Khuyến học tỉnh	647		593	60	6	647			

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	503		457	52	6	503			
9	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	621		559	68	6	621			
10	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	600		633	52	85	600			
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	674		468	215	9	674			
12	Liên Hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	853		702	157	6	853			
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	86		90	0	4	86			
V	Chi An ninh - Quốc phòng	51.056	774	36.753	14.334	805	50.149	907	735	172
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	28.293		27.352	1.011	70	27.593	700	700	
2	Công an tỉnh	22.763	774	9.401	13.323	735	22.556	207	35	172
VI	Các đơn vị, tổ chức khác	277.346	6.354	228.636	42.356	0	274.251	3.052	0	3.052
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	20.551		5.024	15.527		20.551			
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	242.430		216.996	25.434		242.430			
3	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	233		233			207	26		26
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	3.353		3.166	187		2.800	553		553
5	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	6.340	4.376	1.464	500		5.623	717		717
6	Công ty Điện lực Bắc Kạn	61		24	37		61			
7	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	1.855	1.837	18			892	962		962
8	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	162		162			162			
9	Viện thông Bắc Kạn	18		18			18			
10	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18		18			18			
11	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50			50			
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh	140		140			98			
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - CN tỉnh BK	44		24	20		44			
14	Cục thuế tỉnh	50			50		50			
15	KBNN tỉnh	50			50		50			
16	Cục thống kê	165		14	151		165			
17	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	141	141				141	0		0
18	HTX Phja Lăng	62		62			0	62		62
19	HTX Đại Hà	42		42			34	8		8
20	HTX công nghệ cao BK FOODS	124		124			59	65		65
21	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	18		18			0	18		18
22	HTX Phương Giang	39		39			0	39		39

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
23	HTX Hà Anh	13		13			13	0		0
24	HTX Dịch vụ NLN & XD Hoa Sơn	13		13			0	13		13
25	HTX DVNN Hợp Giang	37		37			37	0		0
26	HTX Nhung Lũy	271		271			108	163		163
27	HTX nông nghiệp Phiêng Chi	57		57			0	57		57
28	HTX Yên Dương	66		66			7	59		59
29	HTX Phúc Ba	118		118			9	109		109
30	HTX Hoàng Huynh	38		38			0	38		38
31	HTX Đồng Tiến	26		26			6	20		20
32	Hợp tác xã An Thịnh	18		18			0	18		18
33	HTX Già Ve	10		10			0	10		10
34	HTX Hải Vân	10		10			9	1		1
35	HTX Gia Hưng	10		10			0	10		10
36	HTX Hoàng Gia	10		10			9	1		1
37	HTX Bánh gio	29		29			24	5		5
38	HTX Tân Thành	106		106			60	46		46
39	HTX Minh Anh	32		32			10	22		22
40	HTX Mộc Lan Rừng	11		11			0	11		11
41	HTX Nước sạch và Vệ sinh môi trường Ngân Sơn	78		78			76	2		2



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kế hoạch theo Đạo cáo số 42/BC-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó				Dự phòng ngân sách	Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG (1)	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG					
						Tổng số			Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số						Trong đó				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	4.325.634	407.742	2.970.923	882.179	64.790	5.627.500	397.226	121.045	-	3.293.099	1.680.705	-	998.196	558.881	439.315	788.332	150.647	130%	97%	111%	113%
1	Thành phố Bắc Kạn	477.451	139.462	312.167	17.034	8.788	538.162	124.896	29.167		323.406	145.629		6.032	1.813	4.218	64.727	19.102	113%	90%	104%	35%
2	Huyện Bạch Thông	474.158	63.921	296.155	107.886	6.196	594.726	33.251	25.513		332.550	169.971		138.774	88.317	50.457	69.747	20.404	125%	52%	112%	129%
3	Huyện Chợ Mới	482.539	40.686	345.600	88.913	7.340	625.250	40.690	5.710		394.707	178.417		88.611	36.734	51.877	80.496	20.746	130%	100%	114%	100%
4	Huyện Chợ Đồn	640.720	50.864	446.915	133.486	9.455	773.090	42.397	11.478		501.311	271.556		137.590	84.958	52.632	74.507	17.284	121%	83%	112%	103%
5	Huyện Na Rì	572.877	26.938	432.915	103.960	9.064	795.869	45.592	23.264		482.495	234.157		163.893	103.443	60.450	83.158	20.731	139%	169%	111%	158%
6	Huyện Ngân Sơn	498.504	18.839	320.527	152.461	6.677	692.559	30.674	11.410		346.858	213.838		162.584	81.675	80.909	127.057	25.386	139%	163%	108%	107%
7	Huyện Ba Bể	588.727	44.824	440.614	93.846	9.443	772.892	44.763	8.898		497.226	293.110		83.535	34.547	48.989	128.695	18.672	131%	100%	113%	89%
8	Huyện Pác Nặm	590.658	22.208	376.030	184.593	7.827	834.950	34.962	5.604		414.545	174.026		217.176	127.394	89.782	159.944	8.322	141%	157%	110%	118%

(1): Gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu và NSDP đối ứng

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	4.325.634	3.239.268	1.086.366	-	1.086.366	91.862	112.325	882.179	4.353.745	2.718.314	1.635.431	-	1.635.431	146.012	466.174	1.023.244	100,6%	83,9%	151%		151%		415%	
1	Thành phố Bắc Kạn	477.451	439.336	38.115		38.115	700	20.381	17.034	303.498	225.856	77.642		77.642	11.500	52.596	13.547	63,6%	51,4%	204%		204%		258%	
2	Huyện Bạch Thông	474.158	309.787	164.371		164.371	46.200	10.285	107.886	501.787	291.152	210.635		210.635	47.753	10.843	152.039	105,8%	94,0%	128%		128%		105%	
3	Huyện Chợ Mới	482.539	366.986	115.553		115.553	11.100	15.540	88.913	508.518	332.672	175.845		175.845	14.104	67.324	94.417	105,4%	90,6%	152%		152%		433%	
4	Huyện Chợ Đồn	640.720	472.719	168.001		168.001	12.300	22.215	133.486	583.448	342.729	240.719		240.719	17.392	80.384	142.943	91,1%	72,5%	143%		143%		362%	
5	Huyện Na Rì	572.877	453.163	119.714		119.714	6.200	9.554	103.960	664.700	427.343	237.357		237.357	9.249	74.421	153.687	116,0%	94,3%	198%		198%		779%	
6	Huyện Ngân Sơn	498.504	333.812	164.692		164.692	5.000	7.231	152.461	512.788	304.148	208.640		208.640	10.104	45.978	152.558	102,9%	91,1%	127%		127%		636%	
7	Huyện Ba Bể	588.727	472.151	116.576		116.576	5.962	16.768	93.846	610.103	417.937	192.166		192.166	24.510	70.410	97.246	103,6%	88,5%	165%		165%		420%	
8	Huyện Pác Nặm	590.658	391.314	199.344		199.344	4.400	10.351	184.593	668.903	376.476	292.426		292.426	11.400	64.218	216.808	113,2%	96,2%	147%		147%		620%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó							
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	TỔNG SỐ	5.694.887	480.789	2.718.314	1.635.431	-	728.211	86.204	35.221	10.716
1	Thành phố Bắc Kạn	540.726	165.729	225.856	77.642		58.491	12.122	297	588
2	Huyện Bạch Thông	613.129	22.291	291.152	210.635		68.524	17.917	2.608	
3	Huyện Chợ Mới	630.183	28.295	332.672	175.845		77.292	12.502	3.375	200
4	Huyện Chợ Đồn	789.749	124.669	342.729	240.719		63.002,6	9.582	7.806	1.240
5	Huyện Na Rì	804.459	31.673	427.343	237.357		83.810	11.064	13.212	
6	Huyện Ngân Sơn	695.783	42.581	304.148	208.640		121.042	6.988	5.196	7.188
7	Huyện Ba Bể	784.287	50.266	417.937	192.166		114.892	7.092	1.933	
8	Huyện Pác Nặm	836.572	15.284	376.476	292.426		141.157	8.936	793	1.500

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)									
		Tổng số (*)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																										
								Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
								Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3										
	TỔNG SỐ	1.280.365	730.995	549.370	1.296.411	786.196	510.215	182.741	163.002	163.002	-	19.739	19.739	-	281.791	143.283	143.283	-	138.509	138.509	-	831.879	479.911	479.911	-	351.968	351.968	-	101,3%	107,6%	92,9%			
1	Ngân sách cấp tỉnh	324.224	232.262	91.962	298.215	227.315	70.900	7.016	-	-	-	7.016	7.016	-	64.573	30.347	30.347	-	34.226	34.226	-	226.626	196.967	196.967	-	29.658	29.658	-	92,0%	-	77,1%			
1	Sở Nội vụ	892	-	892	1.113	-	1.113	-	-	-	-	684	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	429	429	-	-	429	-	124,7%	-	124,7%			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	-	40	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	-	-	25	-	62,5%	-	62,5%			
3	Sở Tài chính	25	-	25	6	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	6	-	-	6	-	23,9%	-	23,9%			
4	Sở Tư pháp	1.596	-	1.596	1.479	-	1.479	-	-	-	-	161	161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,7%	-	92,7%			
5	Sở Giao thông vận tải	40	-	40	3	-	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,4%	-	6,4%			
6	Sở Xây dựng	60	-	60	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,5%	-	3,5%			
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	40	-	40	35	-	35	-	-	-	-	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,5%	-	88,5%			
8	Sở Công Thương	70	-	70	32	-	32	-	-	-	-	31	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,1%	-	92,1%			
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.364	-	8.364	7.707	-	7.707	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,6%	-	7,6%			
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.855	-	6.855	3.409	308	3.101	-	-	-	-	-	-	-	-	308	308	-	2.230	2.230	-	-	-	-	-	-	871	871	-	49,7%	-	45,2%		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.894	-	18.894	10.725	-	10.725	-	-	-	-	1.007	1.007	-	-	-	-	-	8.392	8.392	-	-	-	-	-	-	1.326	1.326	-	56,8%	-	56,8%		
12	Sở Y tế	11.794	-	11.794	9.577	-	9.577	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	363	363	-	-	-	-	-	-	9.198	9.198	-	81,2%	-	81,2%		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.883	-	11.883	1.674	-	1.674	-	-	-	-	53	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.621	1.621	-	14,1%	-	14,1%		
14	Sở Thông tin và Truyền thông	6.005	-	6.005	10.896	-	10.896	-	-	-	-	52	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705	705	-	181,4%	-	181,4%		
15	Đài Phát thanh và Truyền hình	300	-	300	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%		
16	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	9.888	-	9.888	12.305	-	12.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124,4%	-	124,4%		
17	Ban Dân tộc	4.661	-	4.661	2.979	-	2.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,9%	-	63,9%		
18	Văn phòng Điều phối NTM	2.837	-	2.837	2.656	-	2.656	-	-	-	-	2.656	2.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,6%	-	93,6%		
19	Văn phòng Tỉnh ủy	288	-	288	288	-	288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%		
20	Tỉnh đoàn	206	-	206	470	-	470	-	-	-	-	470	470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,3%	-	61,3%		
21	Hội liên hiệp phụ nữ	3.611	-	3.611	2.214	-	2.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,4%	-	49,4%		
22	Ủy ban MTTQ tỉnh	711	-	711	351	-	351	-	-	-	-	94	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%		
23	Hội Nông dân	315	-	315	315	-	315	-	-	-	-	290	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,8%	-	92,8%		
24	Liên minh HTX	816	-	816	798	-	798	-	-	-	-	547	547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,8%	-	97,8%		
25	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	74.335	74.335	-	92.391	92.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.391	92.391	-	-	-	-	-	-	124,3%	124,3%	-	-	
26	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh Bắc Kạn	121.548	121.548	-	86.349	86.349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.039	30.039	-	-	-	-	56.310	56.310	-	-	-	-	-	-	71,0%	71,0%	-	-	
27	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn	32.522	32.522	-	44.680	44.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.680	44.680	-	-	-	-	-	-	137,4%	137,4%	-	-	
28	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.025	-	1.025	1.113	-	1.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.113	1.113	-	108,6%	-	108,6%		
29	Sở Khoa học và Công nghệ	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%		
30	Cục Thống kê	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%		
31	Huyện Chợ Đồn	500	500	-	835	835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167,0%	167,0%	-	-
32	Huyện Na Rì	3.357	3.357	-	2.752	2.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,0%	82,0%	-	-
33	Công an tỉnh	631	-	631	631	-	631	-	-	-	-	606	606	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96,0%	-	96,0%	
34	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40	-	40	40	-	40	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%	
35	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	25	-	25	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%	
36	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	25	-	25	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	-	100,0%	
II	Ngân sách huyện	956.141	498.733	457.408	998.196	558.881	439.315	175.725	163.002	163.002	-	12.723	12.723	-	217.218	112.935	112.935	-	104.283	104.283	-	605.253	282.944	282.944	-	322.309	322.309	-	104,4%	112,1%	96,0%			
1	Thành phố Bắc Kạn	17.534	2.567	14.967	6.032	1.813	4.218	2.663	1.518	1.518	-	1.144	1.144	-	1.222	-	-	-	-	-	-	1.222	295	295	-	1.852	1.852	-	34,4%	70,6%	28,2%			
2	Huyện Bạch Thông	152.886	98.650	54.236	138.774	88.317	50.457	62.163	59.497	59.497	-	2.666	2.666	-	7.930	-	-	-	-	-	-	68.681	28.820	28.820	-	39.861	39.861	-	90,8%	89,5%	93,0%			
3	Huyện Chợ Mới	94.413	39.945	54.468	88.611	36.734	51.877	12.824	11.866	11.866	-	958	958	-	6.156	-	-	-	-	-	-	69.631	24.868	24.868	-	44.762	44.762	-	93,9%	92,0%	95,2%			
4	Huyện Chợ Đồn	143.486	86.200	57.286	137.590	84.958	52.632	59.372	54.739	54.739	-	4.634	4.634	-	9.337	-	-	-	-	-	-	68.881	30.219	30.219	-	38.662	38.662	-	95,9%	98,6%	91,9%			
5	Huyện Na Rì	108.460	46.410	62.050	163.893	103.443	60.450	8.866	7.274	7.274	-	1.592	1.592	-	12.862	-	-	-	-	-	-	142.166	96.169	96.169	-	45.996	45.996	-	151,1%	222,9%	97,4%			
6	Huyện Ngân Sơn	153.261	80.244	73.017	162.584	81.675	80.909	4.691	4.166	4.166	-	526	526	-	80.209	53.447	53.447	-	-	-	-	26.762	24.062	24.062	-	53.621	53.621	-	104,7%	101,8%	107,9%			

[illegible]

	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ y tế tuyến cơ sở" - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh BK	481/QĐ-UBND, 29/02/2019 và 223/QĐ-UBND, 17/02/2020	153.615	32.504		121.151		88.872	13.248		75.623	89.300	13.300		76.000		49.827	6.820		43.007	59.511	5.414		54.098	119,3%	81,8%		125,8%	
	Đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị cho 08 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bắc Kạn		478/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	53.500		53.500		400		400		400						53.100		53.100		48.142			48.142	90,7%			90,7%	
2	Ban QLDA, DTXD tỉnh		0	15.928	14.958			142.690	77.382	914	65.598	146.606	79.286	1.098	66.308			88.804	14.473	79.232	35.888		87.463	12.555	25.388	44.518	92,9%	51,2%	86,6%	122,2%
	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	Bắc Kạn	1644/QĐ-UBND ngày 4/9/2021; 180/QĐ-UBND ngày 26/2/2022	14.950	14.950			14.333	14.333			14.406	14.406																	
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn (thành cơ sở điều trị)	Bắc Kạn	546/QĐ-HĐND	-	-	-	-	33.302	33.303			37.000	37.000					4.697	4.697			4.032	4.032				86,3%	86,3%		
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã huyện đèo châu							14.760	13.846	914			15.000	14.000	1.000			1.533		1.533		2.279		2.279			148,5%		148,5%	
	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn		079/QĐ-UBND ngày 10/9/2023; 203/QĐ-UBND ngày 21/10/2022; 1783/QĐ-UBND ngày 02/10/2022															39.473	11.675	27.798		23.512	404	23.109			59,6%	3,5%	87,1%	
	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn (thành Cũ Nhà làm việc cho các cấp ủy xã - KSHGD; Trung tâm y tế huyện Pắc Nặm; Trung tâm tiêm chủng bệnh tật)		208/QĐ-UBND ngày 13/02/2023; 2267/QĐ-UBND ngày 04/12/2023					13.898	13.898				14.000	14.000				8.100	8.100			8.100	8.100				100,0%	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng 04 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Bắc Kạn	TP Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn, huyện Ba Bể, huyện Nà Rì	479/QĐ-UBND ngày 24/3/2023					15.151		15.151			15.200		15.200			3.000		3.000		1.788			1.788		59,6%		59,6%	
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo 02 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh BK (trung tâm y tế Chợ Đồn, Ba Bể, Nà Rì)	Huyện Ba Bể, Chợ Đồn, Nà Rì	480/QĐ-UBND ngày 24/3/2023					50.349		50.349			51.000		51.000			32.000		32.000		42.732			42.732		137,5%		137,5%	
3	VĂN HÓA THÔNG TIN			1.439	1.439			11.779	11.779			12.000	12.000					3.714	3.714	1.948		1.871	1.871				37,5%	41,6%	8,8%	
	Kế hoạch thực hiện và Dự kiến		0	1.439	1.439			1.397	1.397			1.500	1.500					2.813	182	1.818		48	48				3,8%	39,2%	8,8%	
	Dự án cải tạo, sửa chữa nhà Văn Hóa tỉnh Bắc Kạn	TP Bắc Kạn	1372/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	-	-	-	-	1.397	1.397			1.500	1.500					103	103			40	40				39,2%	39,2%		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm du lịch tiêu biểu vùng sông biên giới theo đề án và miễn thuế	Tỉnh Bắc Kạn		1.439	1.439			-	-			-	-					500		500		-	-				0,0%		0,0%	
	Hỗ trợ tư vấn, tư vấn địa điểm quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			-	-	-	-	-	-			-	-					480		480		-	-				0,0%		0,0%	
	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, bảo trì bảo trì bảo trì bảo trì bảo trì các dân tộc thiểu số			-	-	-	-	-	-			-	-					960		960		-	-				0,0%		0,0%	
2	UBND huyện Ngân Sơn			-	-	-	-	10.382	10.382			10.500	10.500					238	238			238	238				188,6%	188,6%		
	Dự án tư vấn di tích lịch sử Công tá, thôn Bùn Dươn, xã Thượng An		2356/QĐ-UBND ngày 08/1/2022	-	-	-	-	10.382	10.382			10.500	10.500					238	238			238	238				100,0%	100,0%		
3	Ban QLDA, DTXD tỉnh			-	-	-	-	-	-			-	-					2.432	2.432			1.392	1.392				37,7%	37,7%		
	Cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh		2214/QĐ-UBND ngày 3/4/2023; 462/QĐ-UBND ngày 12/2/2024	-	-	-	-	-	-			-	-					1.900	1.900			1	1				0,0%	0,0%		
	Hàng rào khu Văn hoá thể thao Tổng Dịch		1373/QĐ-UBND ngày 28/7/2023; 132/QĐ-UBND ngày 23/6/2024	-	-	-	-	-	-			-	-					1.433	1.433			1.293	1.293				90,2%	90,2%		
	Dự án Phục dựng, tôn tạo một số hạng mục di tích lịch sử đền Phả Thôn		846/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	-	-	-	-	-	-			-	-					100	100			-	-				0,0%	0,0%		
11	THUỐC THIẾT THẠO			61.200	61.200			20.000		20.000		61.200	61.200		20.000			60.808	10.808			61.697	34.637		36.861		181,2%	228,2%		72,9%
1	UBND thành phố Bắc Kạn			61.200	61.200			20.000		20.000		61.200	61.200		20.000			55.008	5.808			56.008	16.008		36.961		181,7%	185,0%		72,6%
	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ		549/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; 549/QĐ-UBND ngày 10/12/2023; 844/QĐ-UBND ngày 15/4/2023	-	-	-	-	61.200	41.200	20.000		61.200	41.200	20.000				15.000	5.000		50.000	55.961	19.000		36.961		181,7%	180,0%		73,9%
2	Ban QLDA, DTXD tỉnh			-	-	-	-	50	50			50	50					5.898	5.898			5.647	5.647				97,4%	97,4%		
	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể thao đa năng; sửa chữa, nâng cấp trụ sở, hoàn thiện hệ thống PCCC trụ sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		2269/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	-	-	-	-	50	50			50	50					5.800	5.800			5.647	5.647				97,4%	97,4%		
11	BAO VỆ NỘI TRƯỞNG			81.000	81.000			25.301		25.301		26.878		26.878				16.481		16.481		1.389		1.389			7,8%		7,8%	
1	Sở XSKTDL			81.000	81.000			25.301		25.301		26.878		26.878				16.481		16.481		1.389		1.389			7,8%		7,8%	
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực Ba Bể	Ba Bể	1037/QĐ-UBND ngày 1/6/2022	81.000	81.000			25.301		25.301		26.878		26.878				16.481		16.481		1.389		1.389			7,8%		7,8%	
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			1.249	1.249			52.834	52.834			50.338	50.338					60.693	60.693			60.849	60.849				180,2%	180,2%		
1	UBND huyện Ba Bể			1.249	1.249			4.592	4.592			5.000	5.000					486	486			88	88				21,7%	21,7%		
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	1339/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	-	-	-	-	4.594	4.594			5.000	5.000					406	406			88	88				18,8%	18,8%		
3	QUYẾT ĐỊNH TRIỂN BÁT, RỪNG VÀ BÀNG			-	-	-	-	-	-			-	-					1.589	1.589			1.589	1.589				100,0%	100,0%		
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở QP phát triển địa, rừng và bảo vệ môi trường	TP Bắc Kạn	QP 193/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	-	-	-	-	-	-			-	-					1.500	1.500			1.500	1.500				100,0%	100,0%		
3	Văn phòng Tỉnh ủy			-	-	-	-	-	-			-	-					3.288	3.288			121	121				5,5%	5,5%		
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo an toàn thông tin mạng và số hóa tài liệu nội bộ (2021-2023)		1748/QĐ-UBND ngày 3/10/2016	-	-	-	-	-	-			-	-					2.200	2.200			121	121				5,5%	5,5%		
4	Ban QLDA, CTGT tỉnh			-	-	-	-	-	-			-	-					3.088	3.088			1.614	1.614				47,1%	47,1%		
	Xây dựng trụ sở làm việc Ban QLDA, DTXD công trình giao thông tỉnh		137/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; 1163/QĐ-UBND ngày 07/7/2024	-	-	-	-	-	-			-	-					3.000	3.000			1.414	1.414				47,1%	47,1%		
5	Ban QLDA, DTXD tỉnh			-	-	-	-	-	-			-	-					53.587	53.587			57.727	57.727				187,3%	187,3%		
	Trạm Kiểm soát tiền tệ quốc gia tại Chi nhánh - Thái Nguyên	Bắc Kạn	1369/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	-	-	-	-	7.174	7.174			9.200	9.200					7.024	7.024			4.321	4.321				64,4%	64,4%		
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hệ thống thiết bị Tỉnh ủy Bắc Kạn	Bắc Kạn	2172/QĐ-UBND ngày 12/11/2023	-	-	-	-	22.478	22.478			25.478	25.478					10.100	10.100			12.879	12.879				127,3%	127,3%		
	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở HĐND - UBND tỉnh Bắc Kạn		1494/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	-	-	-	-	2.590	2.590			3.590	3.590					10.600	10.600			12.718	12.718				120,0%	120,0%		
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc ở tầng Hạng LHPT tỉnh; Nhà làm việc Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể; Nhà làm việc 3 tầng + hàng rào, cải tạo nhà để xe làm phòng làm việc Liên minh HTX tỉnh		1901/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	-	-	-	-	1.600	1.600			1.600	1.600					2.600	2.600			3.826	3.826				147,6%	147,6%		
	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ, hoàn thiện hệ thống PCCC của Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc		1912/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	-	-	-	-	950	950			950	950					2.000	2.000			2.708	2.708				135,4%	135,4%		
	Cải tạo, sửa chữa, hoàn thiện hệ thống PCCC trụ sở Thành ủy tỉnh		1879/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	-	-	-	-	2.050	2.050			2.850	2.850					4.000	4.000			5.606	5.606				140,2%	140,2%		
	Cải tạo, sửa chữa và hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Sở Công Thương tỉnh Bắc Kạn		222/QĐ-UBND ngày 16/02/2023; 2265/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	-	-	-	-	50	50			50	50					800	800			506	506				63,3%	63,3%		

[illegible]

TỔNG HỢP THỰC HIỆN VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo công khai nguồn ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	332.551	396.344	119,2%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.982	30.372	132,2%
-	Sự nghiệp giáo dục	10.186	11.000	108,0%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	12.795	19.372	151,4%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	450	716	159,0%
3	Sự nghiệp y tế	282.928	331.341	117,1%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.050	3.438	112,7%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.131	3.838	122,6%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	350	711	203,1%
7	Sự nghiệp kinh tế	16.961	21.802	128,5%
8	Sự nghiệp môi trường	1.500	1.500	100,0%
9	Sự nghiệp khác	1.200	2.626	218,9%


THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024
Em theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)	47.462	
A	Nguồn ngân sách Trung ương	30.537	
I	Vốn đầu tư	28.571	
1	Vốn CTMT	19.809	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn: 6.713,28 trđ; Đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị cho 08 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bắc Kạn: 4.957,53 trđ; Nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025: 4.485,84 trđ; Đầu tư nâng cấp, cải tạo 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bắc Kạn: 1.748,28 trđ; Đầu tư xây dựng 04 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Bắc Kạn: 1.904,356 trđ
2	Vốn CTMTQG	1.032	Dự án Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn: 884,363 trđ; Đường liên xã Cao Sơn - Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông: 128,878 trđ; Đường Bình Trung - Trung Minh (Tuyên Quang): 19,128 trđ; Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022:
3	Dự phòng NSTW 2023	7.729	Dự án kè khắc phục sạt lở bờ suối khu vực Nà Chôm - Quan Nưa, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn: 253,714 trđ; Dự án khẩn cấp khắc phục thiên tai đối với khu vực sạt lở đất tại Tổ 1, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới: 3.574,135 trđ; Dự án kè khắc phục sạt lở khu dân cư thôn Chi quảng B - Thị trấn Phú Thông và bờ suối Bản Lạnh - xã Tân Tú, huyện Bạch Thông: 1.462,161 trđ; Dự án kè khắc phục sạt lở bờ sông Chu, sông Cầu đoạn qua thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới: 2.438,943 trđ
II	Vốn sự nghiệp	1.967	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	278	
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	99	Xuất toán do chi không đúng quy định
-	Sở Tài chính	32	Kinh phí hết nhiệm vụ chi
-	Sở NN&PTNT	0,4	
-	Liên minh các HTX	1	Xuất toán do chi không đúng quy định
-	Sở Y tế	146	Dư do thực hiện lồng ghép một số nhiệm vụ với các chương trình khác
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	165	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	10	
-	Sở NN&PTNT	40	
-	Sở TN&MT	5	
-	Tỉnh đoàn	12	Kinh phí hết nhiệm vụ chi
-	Hội liên hiệp phụ nữ	19	
-	Ủy ban MTTQVN tỉnh	66	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Liên minh các HTX	13	Xuất toán do chi không đúng quy định
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	103	
-	Sở Y tế	102	Dư do thực hiện lồng ghép một số nhiệm vụ với các chương trình khác
-	Sở Thông tin và Truyền thông	2	
4	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình công tác xã hội năm 2023	412	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của Sở LĐ-TB&XH
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	49	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của Sở Giao thông Vận tải
6	Nguồn dự phòng NSTW 2023 hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiệt hại do cơn bão số 3	23	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi
7	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	205	Kinh phí hết nhiệm vụ chi
8	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	732	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của UBND các huyện Chợ Đồn, Chợ Mới, Pác Nặm đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh
B	Nguồn ngân sách tỉnh	16.925	
I	Vốn đầu tư	5.856	
1	Nguồn Cân đối ngân sách địa phương	4.657	Các công trình, dự án hết nhiệm vụ chi
2	Xô số kiến thiết	627	
3	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	571,80	
II	Vốn sự nghiệp	11.069	
1	KP xây dựng PA quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030	471	Kinh phí không được chuyển nguồn sang năm sau của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn
2	Triển khai hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn	335	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của Sở GTVT
3	Lập quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Nậm Cắt (12-204)	87	Tháng 12/2024, đơn vị đã ký hợp đồng Tư vấn lập đồ án và hệ thống thông tin địa lý quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch hồ Nậm Cắt. Sau khi tạm ứng 50% giá trị hợp đồng theo Văn bản số 9710/UBND-GTCNXD ngày 27/12/2024, chưa có KLHT năm 2024, kinh phí còn dư năm 2024 là 86.618.560 đồng.
4	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24	Hết nhiệm vụ chi
-	Sở Công thương	14	
-	Tỉnh đoàn	2	
-	Ủy ban MTTQVN tỉnh	8	
5	Tổ chức một số hoạt động kỷ niệm 75 năm Ngày giải phóng tỉnh Bắc Kạn (24/8/1949-24/8/2024)	89	Hết nhiệm vụ chi của Sở VH-TT&DL
6	Đăng cai tổ chức Chương trình du lịch "Qua những miền di sản Việt Bắc" lần thứ XV Bắc Kạn năm 2024"	372	
7	Xây dựng công trình nhà bán trú cho học sinh tại xã Đức Vân huyện Ngân Sơn và xã Đồng Phúc huyện Ba Bể	98	Hết nhiệm vụ chi
8	Kinh phí đề tài, dự án khoa học công nghệ	22	Dự án sử dụng không hết kinh phí

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
9	Tập huấn, hỗ trợ các địa phương thành lập, củng cố các Tổ chức thủy lợi cơ sở theo loại hình Tổ hợp tác	80	Hết nhiệm vụ chi của Sở NN&PTNT
10	Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng 2 khu bảo tồn	52	
11	Kinh phí mua hóa chất, dung môi, dụng cụ, vật tư của Trung tâm Kiểm nghiệm	267	Dư do chênh lệch giữa dự toán và giá thực tế trong công tác đấu thầu
12	KP đấu thầu thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, thẩm định giá toàn ngành	258	Dư do không sử dụng đến kinh phí này để thuê thẩm định giá. Giá dự toán do đơn vị tự xác định từ nhiều nguồn khác nhau
13	Các Chương trình theo Chương trình mục tiêu y tế dân số	213	Dư kinh phí do một số chương trình không có đối tượng hỗ trợ theo quy định; Chênh lệch do giảm phần trăm hóa đơn theo quy định; Không có đối tượng tham dự các lớp tập huấn/truyền thông.
14	Kinh phí chuyển đổi số	198	Kinh phí dự kiến chi trả thuê tư vấn. Tuy nhiên Kế hoạch chưa được Sở Thông tin và truyền thông phê duyệt
15	Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	52	Không có đối tượng hỗ trợ
16	Đổi ứng các dự án y tế cơ sở	193	Hết nhiệm vụ chi của Sở Y tế: Dự án Rai3e kết thúc giai đoạn và Dự án y tế cơ sở đã thực hiện xong nhiệm vụ
17	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.	824	Kinh phí của Sở GD&ĐT và Trường CĐ Bắc Kạn hết nhiệm vụ chi do Số lượng học sinh, sinh viên giảm so với kinh phí được giao
18	Chính sách hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	489	Kinh phí của Sở GD&ĐT và Trường CĐ Bắc Kạn hết nhiệm vụ chi do Số lượng học sinh, sinh viên giảm so với kinh phí được giao
19	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/7/2016 của Chính phủ	37	Kinh phí hết nhiệm vụ chi của Sở GD&ĐT
20	Chế độ khác cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư nội tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo	29	
21	Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm NĐ 61/2006, NĐ 76/2019	35	
22	Đề án tăng cường cơ sở vật chất (Mua thiết bị dạy học thực hiện chương trình GDPT năm 2018 cho các trường trực thuộc Sở GD&ĐT)	430	
23	Kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030"	14	
24	Kinh phí tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	79	
25	Năng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	75	
26	Nhiệm vụ Xây dựng Chiến lược dữ liệu tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030	100	Đã thực hiện và hết nhiệm vụ chi
27	Nhiệm vụ thuê tư vấn xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn, phiên bản 3.0.	110	Dư kinh phí do không đăng ký được cam kết chi qua KBNN
28	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thông báo cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua tin nhắn (SMS)	52	Nhiệm vụ không thực hiện
29	Kinh phí chi trả tiền điện phục vụ hoạt động của Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Kạn	113	Đã thực hiện và hết nhiệm vụ chi

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
30	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Thuê dịch vụ công nghệ thông tin phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	383	Nhiệm vụ không thực hiện
31	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm giấy phép bảo hành và dịch vụ kỹ thuật các thiết bị mạng, bảo mật và lưu trữ của Trung tâm THDL	357	Do không kịp thời gian thực hiện lập hồ sơ đấu thầu
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dịch vụ thu thập, phân tích và quản trị đảm bảo an toàn thông tin	200	Nhiệm vụ không thực hiện
33	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ triển khai ứng dụng Công dân số Bắc Kạn	500	Nhiệm vụ không thực hiện
34	Kinh phí giao khoán quản lý bảo vệ rừng đặc dụng	23	Hết nhiệm vụ chi của Ban Quản lý Vườn quốc gia Ba Bể
35	Công trình sửa chữa Trạm xử lý nước thải, quan trắc môi trường Khu công nghiệp Thanh Bình	65	Hết nhiệm vụ chi của Ban QL các khu công nghiệp
36	Chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên cao đẳng theo QĐ 1121/1997/QĐ-TTg	35	Hết nhiệm vụ chi của Trường Cao đẳng Bắc Kạn do số lượng học sinh, sinh viên thực tế trong năm giảm so với kinh phí được giao
37	Chế độ hỗ trợ cho HSSV trung cấp, cao đẳng theo NQ 02/2019/NQ-HĐND, NQ 20/2023/NQ-HĐND	243	
38	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	589	
39	Triển khai sơ tổng kết chỉ thị nghị quyết xây dựng văn bản	219	Hết nhiệm vụ chi của Văn phòng Tỉnh ủy
40	Chi Hội nghị Ban thường vụ, Ban chấp hành	397	
41	Chi đối ngoại cấp ủy	191	
42	Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy	249	
43	Thực hiện nhiệm vụ khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng A, B1, B theo QĐ 2915-QĐ/TU	134	
44	Kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực cho các Hợp tác xã	184	Đã thực hiện và hết nhiệm vụ chi của Liên minh các HTX
45	Kinh phí thực hiện tự chủ	3	Xuất toán kinh phí của Sở Y tế do thanh toán trùng 02 lần
46	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho học sinh phổ thông và cao đẳng, đại học theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	82	Xuất toán kinh phí của Trường Cao đẳng Bắc Kạn do rút thừa kinh phí so với mức học phí do nhà trường ban hành
47	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức diễn đàn nhân ngày HTX Việt Nam 11/4	2	Xuất toán kinh phí của Liên minh các HTX do đơn vị chi vượt định mức, chi sai quy định kinh phí thù lao giảng viên, tiền ngủ, tiền dẫn chương trình
48	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên khác của các đơn vị	2.017	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác của các sở, ban, ngành và các hội, đoàn thể do hết nhiệm vụ chi

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024 THEO NGUỒN VỐN



Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Số tiền							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	67.387	2.563	18.402	4.932	16.659	8.590	3.223	11.395	1.622
A	NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	29.448	295	7.195	3.732	12.946	4.052	149	1.080	0,00
I	Vốn đầu tư	10.598	0	868	3.127	2.619	3.769	135	81	0
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VƏBDTTS&MN	4.420		292	887	597	2.580		65	
2	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	4.379		508	644	2.022	1.189		16	
3	Kinh phí hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiệt hại do cơn bão số 3	1.799		68	1.596			135		
II	Vốn thường xuyên	18.849	295	6.327	605	10.327	283	14	999	0,00
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VƏBDTTS&MN	10.803	48,37	5.156,1	134,0	5.462,3		0,4	1,43	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo và bền vững	2.132	2	1.003	16	1.102		9		
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.413	45	98	6	3.264				
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.647	200	65	434	485	280	3	181	
5	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	59			6		3		49	
6	Kinh phí bảo trì đường bộ địa phương	523		5	5	13			500	
7	Kinh phí Quỹ tiền thưởng	273	0		4			1	268	
B	NGUỒN TỈNH	24.676	2.265	3.298	929	2.802	2.090	2.577	9.284	1.430,44
I	Vốn đầu tư	8.393	340	887	579	592	79	414	5.502	
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VƏBDTTS&MN	349	15	35	199	77	23			
2	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.321		852	310	131	28			
3	Nguồn vốn thực hiện dự án quy hoạch năm 2022	0								
4	Tinh phân cấp huyện điều hành hỗ trợ địa phương thực hiện chương trình MTQG XD NTM	222	8			17	28	52	116	
5	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	283	17			266				
6	Tạo mặt bằng tổ chức các hoạt động du lịch tại khu vực tổ chức Lễ hội Lồng tồng xã Nam Mẫu (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh)	15							15	
7	Bổ sung kinh phí đề án phát triển du lịch theo NQ 18: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trong khu du lịch Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh)	5.371							5.371	
8	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chung xã	432	200		70			162		

STT	Nội dung	Tổng số	Số tiền							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Nà Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Kinh phí Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	400	100			100		200		
II	Vốn thường xuyên	16.283	1.925	2.412	350	2.211	2.011	2.163	3.781	1.430,44
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VƏBDTTS&MN	1.352	2,00	678,2	16,6	655,2				
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo và bền vững	119	4	71	16	29	0			
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	94	2	2		90				
4	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính	3.061	787	504	18	1	532	369	563	285,67
5	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT	97			1	9	2	75		10,25
6	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi và chính sách cho giáo viên mầm non	545		14		163	2	28	35	301,91
7	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tài chính	143	1	8		21	2	15	15	81,15
8	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính	2.523	768	219	68	614	584	74	147	48,73
9	Chính sách hỗ trợ các học sinh vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.889		51		19	96	218	1.105	399,70
10	KP quản lý sử dụng đất trồng lúa theo Nghị Định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ năm	496	2	5		57	18	382	0	33,04
11	Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh	384				29	40	300	15	
12	Kinh phí thực hiện các chính sách nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT (hoạt động văn thể, tuyển sinh, thưởng, trang cấp hiện vật một lần, tiền xe nghỉ hè, nghỉ tết...)	685					249	326	111	
13	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.861	33	285	2	390	397	282	201	269,99
14	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác (gồm cả Cựu chiến binh, thanh niên xung phong ...)	952	236	506	101	82	3	17	7	
15	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	27							27	



STT	Nội dung	Tổng số	Số tiền							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Kinh phí hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh	30			30					
17	Kinh phí đội công tác xã hội tình nguyện	2				2				
18	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	7	5			3				
19	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	31				28	4			
20	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	4				4				
21	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	130		68				62		
22	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	83				1	81		2	
23	Kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch tả lợn châu Phi	14			14					
24	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học	73	73		0					
25	KP hỗ trợ thiệt hại do cơn bão số 3 năm 2024	1.630	0	0	77				1.553	
26	Kinh phí giáo viên dạy ngoài trời	12	12							
27	KP thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ trên địa bàn	37			6	15		16		
C	NGUỒN HUYỆN	13.263	3	7.909	271,612	910,449	2.448,579	497	1.032	191,88
I	Vốn đầu tư	1.951		683		910,449	1.144,802	1	0	121,96
1	Nguồn phân cấp cho huyện điều hành	161		161			0			0,00
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	600		488			111	1		
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	1.109		34			953			121,96
4	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	81					81			
II	Vốn thường xuyên	11.313	3	7.226	271,612	910,449	1.303,776	496	1.032	69,92
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0								
2	Chi khác/ chi thường xuyên khác	11.313	3	7.226	271,612	910,449	1.303,776	496	1.032	69,92



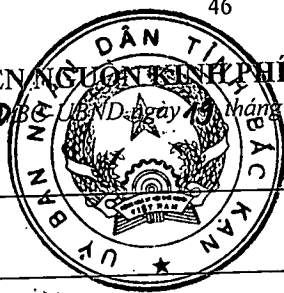
BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng số	2.911.313	2.609.889	-301.424	90%
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	1.927.180	1.520.231	-406.949	79%
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	39.107	20.974	-18.134	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	71.359	121.975	50.617	171%
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	12.971	12.015	-957	93%
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	141.788	254.672	112.883	180%
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	11.950	10.716	-1.234	90%
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	339.181	399.195	60.015	118%
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội)	367.777	270.111	-97.666	73%

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ CẤP TỈNH NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dư tạm ứng	Dư dự toán
*	TỔNG CỘNG	1.821.557	139.803	1.681.754
A	NGUỒN KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ CHUYỂN SANG NĂM 2023 TIẾP TỤC SỬ DỤNG	291.560	-	291.560
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	2.207	0	2.207
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN giai đoạn 2021-2025	1.111	0	1.111
	Nguồn trung ương	1.111		1.111
2	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.096	0	1.096
	Nguồn trung ương	1.096		1.096
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	72.033		72.033
III	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	217.320		217.320
1	Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 để khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão	200.000		200.000
2	Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2024	17.320		17.320
B	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ PHÂN BỐ CHO ĐƠN VỊ	1.298.884	139.803	1.159.081
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	1.210.353	131.500	1.078.854
1	Nguồn CĐNS địa phương	22.035	11.334	10.702
2	Nguồn Xổ số kiến thiết	0	-	-
3	Vốn CTMT	971.328	96.616	874.712
4	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	92.464	7.763	84.702
5	CTMTQG về giảm nghèo bền vững	13.978	6.812	7.166
6	Vốn CTMTQG về giáo dục và đào tạo	5	-	5
7	Nguồn tăng thu TKC	76.727	8.975	67.751
8	Dự phòng NSTW 2023	2.029	-	2.029
9	Dự phòng NSTW 2021	2.718	-	2.718
12	Nguồn vốn: Thu sử dụng đất	29.069	-	29.069
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-	-	-
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	1.561	0	1.561
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	413		413
2	Sở Y tế	1.148		1.148
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	504	0	504
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176,00		176
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	214,29		214
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	71,82		72
4	Sở Khoa học và Công nghệ	6,17		6
5	Sở Tài chính	16,33		16
6	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	19,82		20

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dự tạm ứng	Dự dự toán
*	TỔNG CỘNG	1.821.557	139.803	1.681.754
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	19.266	810	18.456
1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng xe	30	-	30
2	Thực hiện Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	268		268
3	Kinh phí thực hiện tiếp nhận xe ô tô phục vụ công tác do Bộ Tài chính điều chuyển (VP UBND tỉnh: 30 trđ; Sở Y tế 30trđ; Sở NN&MT: 30 trđ; Sở TC: 49,98 trđ)	140		140
4	Lập Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn tại khu vực di tích Quốc gia đặc biệt Danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	201	201	-
5	Lập quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Nậm Cắt	609	609	-
6	Kinh phí giải phóng mặt bằng các dự án sửa chữa, xử lý các điểm mất ATGT trên các tuyến QL279, QL3B và QL3C thuộc địa phận tỉnh Bắc Kạn	300	0	300
7	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh (NSTW)	15.000		15.000
8	Kinh phí sửa chữa các trạm đo mưa tự động, trạm đo mực nước tự động và trạm cảnh báo lũ tự động thuộc đề tài khoa học nghiên cứu các giải pháp ứng phó với một số loại hình thiên tai chính gây mất ổn định tự nhiên khu vực hồ Ba Bể phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	180		180
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Xây dựng cấp dự báo cháy rừng, bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	163		163
10	Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Chợ Mới 1	360		360
11	Kinh phí thực hiện chính sách về học phí đối với trẻ em và học sinh thuộc các hộ gia đình bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão số 3 theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND tỉnh	1		1
12	Kinh phí thực hiện Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	22		22
13	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Hội VHNT: 428 trđ; Hội nhà báo: 160 trđ)	588		588
14	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Quyết định số 1804/QĐTTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ	670		670
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện ngoài nhà một số đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Kạn	700		700,0
16	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	35		34,5
VI	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	10.716	7.268	3.448
VII	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội)	56.483	225	56.258
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.128	-	1.128
	<i>Nguồn trung ương</i>	928	-	928
	<i>Nguồn tỉnh</i>	199		199
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.183		11.183
	<i>Nguồn trung ương</i>	10.545		10.545
	<i>Nguồn tỉnh</i>	638		638
3	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	44.173	225	43.948
	<i>Nguồn trung ương</i>	43.287	214,66	43.072
	<i>Nguồn tỉnh</i>	887	10,74	876
4	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (nguồn năm 2021) - nguồn TW			

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dư tạm ứng	Dư dự toán
*	TỔNG CỘNG	1.821.557	139.803	1.681.754
C	CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHỈ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO PHÉP SỬ DỤNG VÀO NĂM SAU	231.113		231.113



THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024 SANG NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

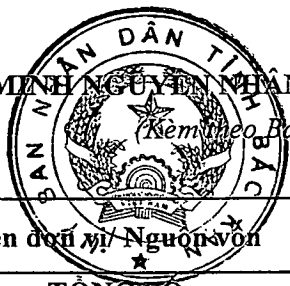
STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Bắc Kạn	H. Bạch Thông	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Pác Nặm	H. Ba Bể
		1	2	3	4	5	6	7		8
A	B									
	Tổng cộng	788.332	64.726,61	69.747,13	80.496,02	74.507,26	83.158,38	127.056,61	159.944,48	128.695,24
A	Cấp huyện	551.064	53.892,23	61.130,70	35.799,30	39.516,90	38.260,63	103.599,94	132.679,12	86.184,99
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	252.641	6.018,27	26.980	6.101	17.635	8.795	47.680	103.618	35.813
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	11.438	2.507,29	337	342		680		4.473	3.099
2	Nguồn cân đối ngân sách	6.854	1.777,30	125	886			4.066		
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	34.069	1.070,70	4.532			2.822	19.738	2.392	3.515
4	Nguồn huyện điều hành	11.978				1.472			9.338	1.169
5	Nguồn tiết kiệm 2% chi TX	0								
6	Nguồn dự phòng ngân sách	2.854		102		4		678		2.070
7	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (MTQG PTKT-XH VDBDTTS & MN)	20.305		321	123	2.506	3.454	1.569	6.615	5.717
-	Nguồn trung ương	19.046		321	53	2.385	2.731	1.518	6.490	5.549
-	Nguồn tỉnh	1.259			70	121	722	52	125	168
8	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	97.430						16.629	80.801	
-	Nguồn trung ương	95.212						16.307	78.905	
-	Nguồn tỉnh	2.218						322	1.896	
9	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.529	61,30	4.759,59	1.656	13.212	1.840			
-	Nguồn trung ương	18.604	7,35	4.466,55	1.474	10.904	1.752			
-	Nguồn tỉnh	2.925	53,95	293,04	182	2.308	88			
10	Nguồn tỉnh phân cấp huyện điều hành hỗ trợ địa phương thực hiện chương trình MTQG Xây dựng NTM	20.407	13,68	16.804	2.176	442				971
11	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu thực hiện: Trường Mầm non Như Cỏ	800			800					
12	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Chợ Mới thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm	117			117					
13	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh	19.273								19.273
14	Nguồn tài trợ	5.588	588,00					5.000		
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	20.974	12.945,09	8.029						

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Bắc Kạn	H. Bạch Thông	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Pác Nặm	H. Ba Bể
			2	3	4	5	6	7		8
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	37.690	126,36	5.902	5.550	4.380	4.138	9.567	1.058	6.968,78
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	37.690	126,36	5.902	5.550	4.380	4.138	9.567	1.058	6.968,78
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	6.191		310	1,98	1.568,45	4.289,60	6,34		15,25
1	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	6.191		310	1,98	1.568,45	4.289,60	6,34		15,25
2	Kinh phí thường vượt thu giữa số thực hiện so với dự toán từ các khoản thu phân chia điều tiết về ngân sách cấp tỉnh									
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	7.649	1.292,99	1.004,18	235,59		155,23	309,94	3.739,01	911,75
1	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	700		700,00						
2	Quỹ tiền thưởng	128	127,84							
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu phi	565								565,33
4	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	206			205,59					
5	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác cấp sau ngày 30/9	6.050	1.165,16	304,18	30,00		155,23	309,94	3.739,01	346,42
VI	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện									
VII	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	149.811	22.731,93	2.790	9.494	10.836	15.533	42.131	19.000	27.294,91
1	Nguồn tăng thu, Tiết kiệm chi ngân sách	146.963	22.731,93		9.494,50	10.835,68	15.474,99	42.130,58	19.000	27.294,91
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	58					58,10			
3	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0								
4	Kinh phí khác	6.615		2.790	3.825					
VIII	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội, nguồn khác)	76.108	10.778	16.116	14.417	5.097	5.349	3.906	5.264	15.181
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBD TTS&MN	40.362	258	9.403	9.329	4.198	4.738	1.433	3.690	7.315
	Nguồn trung ương	36.955	258	8.505	8.648	3.939	4.278	1.380	3.340	6.608
	Nguồn tỉnh	3.407		898	681	259	460	53	349	707
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	20.799	6.578	1.027	4.810	567	554	1.716	654	4.894
	Nguồn trung ương	20.191	6.578	975	4.715	514	545	1.715	633	4.515



STT		Tổng cộng	TP Bắc Kạn	H. Bạch Thông	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Pác Nặm	H. Ba Bể
		1	2	3	4	5	6	7		8
A		608		51	94	52	9	1	21	379
3	Nguồn tỉnh	14.024	3.942	5.687	192	332	57	757	84	2.972
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.319	3.767	5.388	185	325	45	721	84	2.804
	Nguồn trung ương	704	175	299	7	7	12	36	0	168
	Nguồn tỉnh	923			87				837	
4	Kinh phí tạm ứng chưa thu hồi	237.268	10.834	8.616	44.697	34.990	44.898	23.457	27.265	42.510
B	Cấp xã									
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	55.030	776	1.174	10.272	10.458	12.110	3.695	10.568	5.977
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	36.795	74,00	402	6.389	5.380	11.101	3.301	6.485	3.662,09
-	Nguồn trung ương	34.425	54,00	402	5.506	4.856	10.692	3.142	6.193	3.579,09
-	Nguồn tỉnh	2.370	20,00		883	524	409	159	291	83,00
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	33						33		
-	Nguồn trung ương	33						33		
-	Nguồn tỉnh									
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.035	645,29	52	3.032	4.304	466	361	3.372	801,30
-	Nguồn trung ương	11.402	645,29	52	2.928	3.914	409	361	2.318	773,60
-	Nguồn tỉnh	1.633			104	390	57		1.054	27,70
4	Vốn quy hoạch chung cấp xã	1.433			39	214	350		540	289,49
5	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi huyện hỗ trợ xã	1.662			76		192		170	1.224,10
6	Nguồn cân đối NS tỉnh hỗ trợ NTM	363		258		105				
7	Nguồn cân đối NS tỉnh hỗ trợ quy hoạch điểm dân cư nông thôn	661		461		200				
8	Nguồn khác	717	56,30		660				1	
9	Nguồn tài trợ	331			75	256				
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán									
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	10.691	4.249	31	703	1.577	2.093	353	714	971
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10.691	4.249	31	703	1.577	2.093	353	714	971
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	5.319	1.420			148	2.952	0	151	648
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	10.437	838	2.422	3.347	495	0	1.627	910	799

BIỂU THUYẾT MINH NGUYÊN NHÂN KẾT DƯ NGÂN SÁCH VỐN ĐẦU TƯ CẤP TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2024 PHẢI HOÀN TRẢ NSTW



(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên đơn vị/ Nguồn vốn	Số nộp trả (Đồng)	Nguyên nhân không giải ngân hết, phải hoàn trả ngân sách TW
	TỔNG SỐ	28.570.665.248	
1	UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN	253.713.574	
	Nguồn vốn: Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023		
	Dự án kè khắc phục sạt lở bờ suối khu vực Nà Chôm - Quan Nưa, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	253.713.574	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn
2	UBND HUYỆN CHỢ MỚI	3.574.135.468	
II	Nguồn vốn: Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023		
	Dự án khẩn cấp khắc phục thiên tai đối với khu vực sạt lở đất tại Tổ 1, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới	3.574.135.468	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn
3	UBND HUYỆN BẠCH THÔNG	1.462.160.871	
	Nguồn vốn: Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023		
	Dự án kè khắc phục sạt lở khu dân cư thôn Chi quảng B - Thị trấn Phủ Thông và bờ suối Bàn Lạnh - xã Tân Tú, huyện Bạch Thông	1.462.160.871	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn
4	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ	6.713.280.601	
	Vốn CTMT		
	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	6.713.280.601	Quá trình triển khai dự án tiết kiệm được trong quá trình đầu tư và không sử dụng hết phần vốn dự phòng của dự án, dự án đã hoàn thành và chờ thanh toán sau khi dự án phê duyệt quyết toán theo quy định. Nên chỉ kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 sang năm 2025 đủ để thanh toán các nội dung, khối lượng còn lại sau khi được phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án. Số vốn còn dư đã nộp hoàn trả NSTW
5	SỞ Y TẾ	4.957.530.470	
	Vốn CTMT		
	Đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị cho 08 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bắc Kạn	4.957.530.470	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn
6	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	3.323.305.278	
*	Chương trình MTQGPTKT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi		
	Dự án Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	884.362.613	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn

*	Nguồn vốn: Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023		
	Dự án khắc phục sạt lở bờ sông Chu, sông Cầu đoạn qua thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới	2.438.942.665	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt. Nên dự kế hoạch vốn
7	Ban QLDA ĐTXD CTGT	148.006.587	
	Chương trình MTQGPTKT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi		
	Đường liên xã Cao Sơn - Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	128.878.032	Dự án đã quyết toán, số vốn dư không còn nhu cầu giải ngân
	Đường Bình Trung-Trung Minh (Tuyên Quang)	19.128.555	Dự án đã quyết toán, số vốn dư không còn nhu cầu giải ngân
8	Trung tâm CNTT&TT	4.485.839.949	
	Vốn CTMT		
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	4.485.839.949	Dự án đã quyết toán, số vốn dư không còn nhu cầu giải ngân
9	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	3.652.692.450	
*	Vốn CTMT		
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bắc Kạn	1.748.280.643	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt, dự án đã hoàn thành và chờ thanh toán sau khi dự án phê duyệt quyết toán theo quy định. Nên chỉ kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 sang năm 2025 đủ để thanh toán các nội dung, khối lượng còn lại sau khi được phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án. Số vốn còn dư để nghị nộp trả NSTW
	Đầu tư xây dựng 04 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Bắc Kạn	1.904.355.807	Quá trình thực hiện chi phí đầu tư thực hiện dự án giảm so với cơ cấu vốn trong tổng mức đầu tư được duyệt, dự án đã hoàn thành và chờ thanh toán sau khi dự án phê duyệt quyết toán theo quy định. Nên chỉ kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 sang năm 2025 đủ để thanh toán các nội dung, khối lượng còn lại sau khi được phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án. Số vốn còn dư để nghị nộp trả NSTW
*	Chương trình MTQGPTKT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi		
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	56.000	Dự án đã quyết toán, số vốn dư không còn nhu cầu giải ngân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng 06 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOA X, KỲ HỌP THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Bắc Kạn với nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 973.135 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.382.921 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh: 5.688.034 triệu đồng;
- Thu ngân sách cấp huyện: 4.044.514 triệu đồng;
- Thu ngân sách cấp xã: 1.650.373 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 11.268.071 triệu đồng, gồm:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 5.640.571 triệu đồng;
- Chi ngân sách cấp huyện: 3.994.078 triệu đồng;
- Chi ngân sách cấp xã: 1.633.421 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2024: 114.849 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 47.462 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 50.436 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 16.951 triệu đồng;

5. Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024: 47.462 triệu đồng, được xử lý như sau:

- Trích vào Quỹ dự trữ tài chính theo quy định: 8.462 triệu đồng.
- Chuyển vào thu ngân sách năm 2025: 39.000 triệu đồng, trong đó số kinh phí thuộc nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu là 30.537 triệu đồng.

(Có hệ thống biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 30 thông qua ngày tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành ủy), HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.438.658	11.382.921	3.944.263	153,0%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	914.700	786.492	-128.208	86,0%
1	Thu NSDP hưởng 100%	616.150	652.622	36.472	105,9%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	298.550	133.870	-164.680	44,8%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	7.197.867	673.909	110,3%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.453.396	4.453.396		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.070.562	2.744.471	673.909	132,5%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		262.829	262.829	
IV	Thu kết dư		2.911.313	2.911.313	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		150.647	150.647	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		56.294	56.294	
VII	Thu viện trợ, huy động đóng góp		17.479	17.479	
VIII	Thu vay				
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	11.250.899	3.809.441	151,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896	5.935.562	564.666	110,51%
1	Chi đầu tư phát triển	753.172	761.986	8.814	101,2%
2	Chi thường xuyên	4.391.324	4.816.743	425.419	109,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	-774	76,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	157.320	-	-157.320	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.820	-	-64.820	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	353.047	353.047	
8	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	300		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.070.562	2.705.449	634.887	130,7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	1.296.411	148.661	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	1.409.038	486.226	152,7%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.609.889	2.609.889	
C	KẾT DƯ NSDP	-	114.849	114.849	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.100	17.172	-8.928	65,8%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100	17.172	-8.928	65,8%
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	58.900	17.479	-41.421	29,7%
I	Vay để bù đắp bội chi	2.800	307	-2.493	
II	Vay để trả nợ gốc	26.100	17.172	-8.928	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	118.085		

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.010.000	914.700	4.147.277	4.016.927	410,6%	439,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.010.000	914.700	973.135	842.786	96,4%	92,1%
I	Thu nội địa	978.000	914.700	874.796	786.492	89,4%	86,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	107.000	107.000	71.311	71.311	66,6%	66,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	42.073	42.073	58,4%	58,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	3.067	3.067	61,3%	61,3%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	26.171	26.171	87,2%	87,2%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.500	6.500	6.617	6.617	101,8%	101,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.750	3.750	3.164	3.164	84,4%	84,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.314	3.314	132,6%	132,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	250	250	139	139	55,6%	55,6%
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.300	1.300	1.170	1.170	90,0%	90,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900	618	618	68,7%	68,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	430,48	430,48		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	100	100	121,74	121,74	121,7%	121,7%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	173.000	173.000	216.564	216.564	125,2%	125,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	121.750	121.750	139.519	139.519	114,6%	114,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500	11.500	20.181	20.181	175,5%	175,5%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	850	850	1.389	1.389	163,4%	163,4%
	- Thuế tài nguyên	38.900	38.900	55.476	55.476	142,6%	142,6%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	38.000	58.237	58.237	153,3%	153,3%
6	Thuế bảo vệ môi trường	70.000	42.000	69.119	41.471	98,7%	98,7%
7	Lệ phí trước bạ	50.000	50.000	62.912	62.912	125,8%	125,8%
8	Thu phí, lệ phí	78.000	74.000	90.527	84.466	116,1%	114,1%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.451	1.451	145,1%	145,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	14.000	14.000	24.241	24.241	173,2%	173,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	333.000	333.000	132.419	132.419	39,8%	39,8%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Thu từ bán tài sản nhà nước (sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước)			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	19.350	19.350	96,8%	96,8%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	9.700	24.958	14.563	156,0%	150,1%
16	Thu khác ngân sách	70.000	45.000	95.386	51.186	136,3%	113,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-	-		
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	200	200	534	534	266,9%	266,9%
	- Thu hồi vốn của NN tại các tổ chức kinh tế			200	200		
	- Thu cổ tức	200	200	334	334	166,9%	166,9%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	32.000		40.570	-	126,8%	
IV	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp			57.769	56.294		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			262.829	262.829		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.911.313	2.911.313		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	11.250.899	151,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	5.935.562	110,5%
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	761.986	101,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	745.172	740.258	99,3%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		189.782	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	9.832	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	24.018	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	21.728	271,6%
II	Chi thường xuyên	4.447.955	4.816.743	108,3%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	2.078.842	
2	Chi khoa học và công nghệ	15.584	16.231	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	76,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	165.509		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		353.047	
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác		300	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.070.562	2.705.449	130,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	1.296.411	113,0%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	271.115	281.791	103,9%
a	Vốn đầu tư	127.529	143.283	
b	Vốn sự nghiệp	143.586	138.509	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.977	182.741	149,8%
a	Vốn đầu tư	95.370	163.002	
b	Vốn sự nghiệp	26.607	19.739	
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH VDBDTS & miền núi	754.658	831.879	110,2%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
a	Vốn đầu tư	398.908	479.911	
b	Vốn sự nghiệp	355.750	351.968	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	1.409.038	152,7%
1	Vốn đầu tư	782.140	1.300.081	166,2%
1.1	Vốn trong nước	720.660	1.187.298	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	720.660	1.077.056	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023		110.242	
1.2	Vốn nước ngoài	61.480	112.784	
-	Vốn ODA cấp phát	61.480	90.686	
-	Vốn ODA vay lại		22.098	
2	Vốn sự nghiệp	140.672	108.956	77,5%
2.1	Vốn ngoài nước	25.680	24.637	95,9%
-	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034) do Chính phủ Luxembourg tài trợ	25.680	24.060	
-	Khoản viện trợ phi dự án “Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi” do Tổ chức Kinderhilfe tài trợ		6	
-	Dự án “Khôi phục, củng cố và bảo tồn cây thuốc nam, nghề thêu dệt và trồng lúa truyền thống của người Dao ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam nhằm tăng cường bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học để thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu” do IFAD tài trợ thông qua Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Giáo dục Quốc tế của Người bản địa (Tebtebba)		227	
-	Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới - Tăng cường vai trò của nữ đại biểu dân cử trong công tác chính trị” do Tổ chức APHEDA tài trợ		344	
2.2	Vốn trong nước	114.992	84.319	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	913	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	37.033	
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	-	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	1.466	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	180	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	8.743	
-	Phí sử dụng đường bộ	38.368	35.983	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.609.889	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày- /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	9.977.144	2.535.686	134,1%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.325.634	4.353.745	28.111	100,6%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.115.824	3.801.843	686.019	122,0%
I	Chi đầu tư phát triển	1.324.606	1.892.156	567.550	142,8%
1	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>1.316.606</i>	<i>1.870.788</i>	<i>554.182</i>	<i>142,1%</i>
-	Chi quốc phòng	31.327	8.881	-22.446	28,3%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	28.500	36.074	7.574	126,6%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.785	141.426	17.641	114,3%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.008		-6.008	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	210.808	190.117	-20.691	90,2%
-	Chi văn hóa thông tin	25.550	1.571	-23.979	6,2%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	65.000	61.607	-3.393	94,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	37.500	1.289	-36.211	3,4%
-	Chi các hoạt động kinh tế	732.278	1.366.674	634.396	186,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.400	60.849	36.449	249,4%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.550	2.299	-251	90,2%
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	28.900		-28.900	
2	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>				
3	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	<i>8.000</i>	<i>21.368</i>	<i>13.368</i>	<i>267,1%</i>
II	Chi thường xuyên	1.686.239	1.703.501	17.262	101,0%
-	Chi quốc phòng	27.807	27.593	-214	99,2%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.023	25.369	14.346	230,1%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	369.979	328.485	-41.494	88,8%
-	Chi khoa học và công nghệ	15.946	17.144	1.198	107,5%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	435.147	480.830	45.683	110,5%
-	Chi văn hóa thông tin	63.425	67.647	4.222	106,7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.939	27.122	3.183	113,3%
-	Chi thể dục thể thao	10.522	12.413	1.891	118,0%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	22.690	19.969	-2.721	88,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	278.103	254.768	-23.335	91,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	330.100	373.193	43.093	113,1%
-	Chi bảo đảm xã hội	24.733	29.210	4.477	118,1%
-	Chi khác	8.005	39.760	31.755	496,7%
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	64.820		-64.820	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	2.486	-774	76,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	100.719			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		202.400		
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác		300		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.821.557		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	7.441.458	3.115.824	4.325.634	11.250.899	5.623.400	5.627.500	151,2%	180,5%	130,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	5.370.896	1.898.222	3.472.674	5.935.562	2.106.507	3.829.054	110,5%	111,0%	110,3%
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	321.657	431.515	761.986	364.760	397.226	101,2%	113,4%	92,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	745.172	313.657	431.515	740.258	343.392	396.866	99,3%	109,5%	92,0%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				189.782	68.737	121.045			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	111.243	188.757	9.832	9.832	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	-	24.018	24.018				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.000	8.000	-	21.728	21.368	360	271,6%	267,1%	
II	Chi thường xuyên	4.447.955	1.471.586	2.976.369	4.816.743	1.535.561	3.281.182	108,3%	104,3%	110,2%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	303.499	1.602.091	2.078.842	286.349	1.792.492			
2	Chi khoa học và công nghệ	15.584	15.584	-	16.231	16.231				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	3.260	-	2.486	2.486		76%	76%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000		100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Dự phòng ngân sách	165.509	100.719	64.790						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-						
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	353.047	202.400	150.647			
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác				300	300				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.070.562	1.217.602	852.960	2.705.449	1.695.336	1.010.114	130,7%	139,2%	118,4%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	308.938	838.812	1.296.411	298.215	998.196			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	271.115	53.233	217.882	281.791	64.573	217.218			
a	Vốn đầu tư	127.529	24.317	103.212	143.283	30.347	112.935			
b	Vốn sự nghiệp	143.586	28.916	114.670	138.509	34.226	104.283			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.977	6.554	115.423	182.741	7.016	175.725			
a	Vốn đầu tư	95.370	-	95.370	163.002	-	163.002			
b	Vốn sự nghiệp	26.607	6.554	20.053	19.739	7.016	12.723			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH V&BĐTTS & miền núi	754.658	249.151	505.507	831.879	226.626	605.253			
a	Vốn đầu tư	398.908	196.492	202.416	479.911	196.967	282.944			
b	Vốn sự nghiệp	355.750	52.659	303.091	351.968	29.658	322.309			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	922.812	908.664	14.148	1.409.038	1.397.120	11.918	152,7%	153,8%	84,2%
1	Vốn đầu tư	782.140	782.140		1.300.081	1.300.081		166,2%	166,2%	
1.1	Vốn trong nước	720.660	720.660		1.187.298	1.187.298		164,8%	164,8%	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	720.660	720.660		1.077.056	1.077.056				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023				110.242	110.242				
1.2	Vốn nước ngoài	61.480	61.480		112.784	112.784		183,4%	183,4%	
-	Vốn ODA cấp phát	61.480	61.480		90.686	90.686				
-	Vốn ODA vay lại				22.098	22.098				
2	Vốn sự nghiệp	140.672	126.524	14.148	108.956	97.039	11.918	77,5%	76,7%	84,2%
2.1	Vốn ngoài nước	25.680	25.680		24.637	24.637				
-	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034) do Chính phủ Luxembourg tài trợ	25.680	25.680		24.060	24.060				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Khoản viện trợ phi dự án "Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi" do Tổ chức Kinderhilfe tài trợ				6	6				
-	dự án "Khôi phục, củng cố và bảo tồn cây thuốc nam, nghề thêu dệt và trồng lúa truyền thống của người Dao ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam nhằm tăng cường bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học để thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu" do IFAD tài trợ thông qua Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Giáo dục Quốc tế của Người bản địa (Tebtebba)				227	227				
-	dự án "Thúc đẩy bình đẳng giới - Tăng cường vai trò của nữ đại biểu dân cử trong công tác chính trị" do Tổ chức APHEDA tài trợ				344	344				
2.2	Vốn trong nước	114.992	100.844	14.148	84.319	72.402	11.918	73,3%	71,8%	84,2%
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	490		913	913		186,4%	186,4%	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	37.033		37.033	37.033		100%	100%	
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	25.599		-			0%	0%	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	500	1.025	1.466	500	966	96%	100%	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	1.200		-					
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	180		180	180		100,0%	100,0%	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	1.474	9.123	8.743	1.269	7.474	83%	86%	
-	Phí sử dụng đường bộ	38.368	34.368	4.000	35.983	32.506	3.477	93,8%	95%	86,9%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	2.609.889	1.821.557	788.332			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kan)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán												So sánh (%)							
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp trên	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển ngân sang năm sau	Chi hỗ trợ địa phương khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên
														Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20	21	22	23	24	25	26	27
TỔNG SỐ	7.441.458	1.103.797	1.598.118	388.938	3.260	1.000	100.719	4.325.634	9.977.144	1.664.842	1.632.600	2.486	1.000	298.215	227.315	78.900	4.353.745	202.400	1.821.557	300	134,1%	150,8%	102,3%	76,3%	100,0%	96,5%	100,6%	
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.018.845	1.103.797	1.598.118	388.938	-	-	-	-	3.595.957	1.664.842	1.632.600	-	-	298.215	227.315	78.900	-	-	-	300	119,4%	150,8%	102,3%	-	-	96,5%	-	
Nhất quán từ nhà nước	2.158.356	795.592	1.061.748	301.024	-	-	-	-	2.637.059	1.237.214	1.131.502	-	-	288.343	223.728	64.615	-	-	-	-	123%	156%	107%	-	-	96%	-	
Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	13.602	-	13.602	-	-	-	-	-	14.650	-	14.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,7%	-	107,7%	-	-	-	-	
Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kan	24.881	-	24.881	-	-	-	-	-	26.818	-	26.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,8%	-	107,8%	-	-	-	-	
Sở Nội vụ	21.222	-	20.350	872	-	-	-	-	24.182	-	23.069	-	-	1.113	-	1.113	-	-	-	-	113,9%	-	113,9%	-	-	127,6%	-	
Sở Kế hoạch và Đầu tư	42.406	32.837	9.531	38	-	-	-	-	20.848	11.359	9.464	38	-	25	-	25	-	-	-	-	49,2%	34,6%	99,3%	-	-	65,8%	-	
Sở Tài chính	14.620	-	14.596	24	-	-	-	-	13.818	-	13.812	-	-	6	-	6	-	-	-	-	94,5%	-	94,6%	-	-	24,9%	-	
Sở Tư pháp	14.806	-	13.294	1.512	-	-	-	-	16.196	-	14.717	-	-	1.479	-	1.479	-	-	-	-	109,4%	-	110,7%	-	-	97,8%	-	
Sở Giao thông vận tải	71.913	-	71.875	38	-	-	-	-	90.134	3.559	86.572	-	-	3	-	3	-	-	-	-	125,3%	-	120,4%	-	-	6,7%	-	
Sở Xây dựng	48.085	39.500	8.528	57	-	-	-	-	15.847	5.746	10.099	-	-	2	-	2	-	-	-	-	33,0%	14,5%	118,4%	-	-	3,7%	-	
Sở Công Thương	12.058	-	11.992	66	-	-	-	-	13.230	-	13.198	-	-	32	-	32	-	-	-	-	109,7%	-	110,1%	-	-	48,5%	-	
Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	60.431	-	52.465	7.966	-	-	-	-	65.015	40	57.267	-	-	7.707	-	7.707	-	-	-	-	107,6%	-	109,2%	-	-	90,8%	-	
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	44.923	1.700	36.602	6.621	-	-	-	-	50.376	1.449	45.518	-	-	3.409	308	3.101	-	-	-	-	112,1%	85,2%	124,4%	-	-	51,5%	-	
Sở Khoa học và Công nghệ	28.408	6.008	22.390	10	-	-	-	-	24.781	-	24.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,2%	0,0%	110,7%	-	-	0,0%	-	
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.997	37	104.360	17.600	-	-	-	-	140.742	9.622	120.394	-	-	10.725	-	10.725	-	-	-	-	115,4%	26005,7%	115,4%	-	-	60,9%	-	
Sở Tài nguyên và Môi trường	46.711	-	46.673	38	-	-	-	-	39.829	-	39.793	-	-	35	-	35	-	-	-	-	85,3%	-	85,3%	-	-	93,2%	-	
Sở Y tế	340.472	99.907	229.326	11.239	-	-	-	-	360.955	107.654	243.724	-	-	9.577	-	9.577	-	-	-	-	106,0%	107,8%	106,3%	-	-	85,2%	-	
Sở Giáo dục và Đào tạo	249.826	-	238.089	11.737	-	-	-	-	256.761	-	255.087	-	-	1.674	-	1.674	-	-	-	-	102,8%	-	107,1%	-	-	14,3%	-	
Sở Thông tin và Truyền thông	37.764	-	31.914	5.850	-	-	-	-	24.419	-	13.523	-	-	10.896	-	10.896	-	-	-	-	64,7%	-	42,4%	-	-	180,3%	-	
Thanh tra tỉnh	6.466	-	6.466	-	-	-	-	-	7.490	-	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115,8%	-	115,8%	-	-	-	-	
Đại Phát thanh và Truyền hình	24.817	-	24.526	291	-	-	-	-	27.917	-	27.617	-	-	300	-	300	-	-	-	-	112,5%	-	112,6%	-	-	103,1%	-	
Hàn quan lý Vườn Quốc gia Ba Bể	14.158	-	14.158	-	-	-	-	-	17.092	-	17.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130,7%	-	120,7%	-	-	-	-	
Trường Cao đẳng Bắc Kan	61.609	-	52.010	9.599	-	-	-	-	64.421	-	52.116	-	-	12.305	-	12.305	-	-	-	-	104,6%	-	100,2%	-	-	128,2%	-	
Hàn Dân tộc tỉnh	9.713	-	5.258	4.455	-	-	-	-	8.608	-	5.629	-	-	2.979	-	2.979	-	-	-	-	88,6%	-	107,1%	-	-	66,9%	-	
Hàn quản lý các khu công nghiệp	6.832	-	6.832	-	-	-	-	-	7.230	-	7.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,8%	-	105,8%	-	-	-	-	
Hàn An toàn giao thông tỉnh	1.539	-	1.539	-	-	-	-	-	1.655	-	1.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,5%	-	107,5%	-	-	-	-	
Văn phòng điều phối NTM	3.185	-	483	2.702	-	-	-	-	2.842	-	186	-	-	2.656	-	2.656	-	-	-	-	89,2%	-	38,5%	-	-	98,3%	-	
Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	277.604	248.556	-	29.048	-	-	-	-	610.750	566.070	-	-	-	44.680	44.680	-	-	-	-	-	220,0%	227,7%	-	-	-	153,8%	-	
Ban QLDA ĐTXD tỉnh	268.403	149.093	-	119.308	-	-	-	-	277.139	190.790	-	-	-	86.349	86.349	-	-	-	-	-	103,3%	128,0%	-	-	-	72,4%	-	
Ban điều phối DA hỗ trợ lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp (C&SP)	54.471	54.471	-	-	-	-	-	-	69.595	69.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,8%	127,8%	-	-	-	-	-	
Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	140.297	68.344	-	71.953	-	-	-	-	253.640	161.250	-	-	-	92.391	92.391	-	-	-	-	-	180,8%	235,9%	-	-	-	128,4%	-	
Quỹ phát triển dân, rừng và bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	19.714	19.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,9%	78,9%	-	-	-	-	-	
Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến đầu tư	70.137	70.137	-	-	-	-	-	-	88.866	88.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126,7%	126,7%	-	-	-	-	-	
Khai Dạng	88.666	100	88.287	279	-	-	-	-	95.457	121	95.049	-	-	288	-	288	-	-	-	-	107,7%	128,5%	107,7%	-	-	103,2%	-	
Văn phòng Tỉnh uỷ	81.443	100	81.064	279	-	-	-	-	87.920	121	87.511	-	-	288	-	288	-	-	-	-	108,0%	120,5%	108,0%	-	-	103,2%	-	
Trường Chính trị	7.223	-	7.223	-	-	-	-	-	7.537	-	7.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104,3%	-	104,3%	-	-	-	-	
Các tổ chức CTĐXH	31.115	-	26.495	4.620	-	-	-	-	69.286	-	65.936	-	-	3.350	-	3.350	-	-	-	-	222,7%	-	248,9%	-	-	72,5%	-	
Tinh đoàn	5.979	-	5.782	197	-	-	-	-	6.924	-	6.454	-	-	470	-	470	-	-	-	-	115,8%	-	111,6%	-	-	238,5%	-	
Hội Liên hiệp phụ nữ	8.834	-	5.393	3.441	-	-	-	-	8.840	-	6.626	-	-	2.214	-	2.214	-	-	-	-	100,1%	-	122,9%	-	-	64,3%	-	
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.491	-	6.310	681	-	-	-	-	8.319	-	7.968	-	-	351	-	351	-	-	-	-	111,1%	-	117,0%	-	-	51,5%	-	

TT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cơ cấu ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cơ cấu ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên							
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
3.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Kính phí các địa phương khác hỗ trợ cho tỉnh Bắc Kan), gồm: - KP Tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho người nghèo 30 tỷ đồng; - KP các tỉnh, thành phố hỗ trợ khác phục bão số 3 (TP. Đà Nẵng: 2 tỷ đồng, tỉnh Hưng Yên 2 tỷ đồng, tỉnh Hà Tĩnh 300 triệu đồng, tỉnh Bắc Ninh 1 tỷ đồng)								35.300		35.300															
3.4	Hội Nông dân	6.071		5.270	301				6.826		6.511				315	315					112,4%		112,8%			104,7%
3.5	Hội Cựu chiến binh	2.740		2.740	-				3.077		3.077										112,3%		112,3%			
4	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghe nghiệp	26.591	8.000	17.712	789,0				26.361	8.000	17.563				798	798					99,3%	100,0%	99,3%			101,2%
4.1	Hội Chữ thập đỏ	1.543		1.543	-				1.648		1.648										119,8%		119,8%			
4.2	Hội Đồng ý	979		979	-				1.096		1.096										112,0%		112,0%			
4.3	Liên minh các HTX	17.281	8.000	8.492	789	-	-	-	15.694	8.000	6.896				798	798					90,8%	100,0%	81,2%	-	-	101,2%
4.4	Hội Văn học Nghệ thuật (Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật)	1.786		1.786	-				2.081		2.081										116,5%		116,5%			
4.5	Hội Nhà báo	915		915	-				1.068		1.068										116,7%		116,7%			
4.6	Hội Luật gia	538		538	-				590		590										109,7%		109,7%			
4.7	Hội Khuyến học tỉnh	587		587	-				647		647										110,2%		110,2%			
4.8	Hội Cựu TNXP tỉnh	451		451	-				503		503										111,5%		111,5%			
4.9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC (sáp nhập Hội người mù)	553		553	-				621		621										112,3%		112,3%			
4.10	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	627		627	-				600		600										95,7%		95,7%			
4.11	Hội Người cao tuổi tỉnh	459		459	-				674		674										146,8%		146,8%			
4.12	Liên hiệp các Hội khoa học tỉnh	696		696	-				853		853										122,5%		122,5%			
4.13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	86		86	-				86		86										100,0%		100,0%			
5	An ninh Quốc phòng	96.348	59.927	35.774	639,0				113.277	63.228	49.478				671	671					119,8%	100,0%	118,3%			103,0%
5.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	58.611	31.327	27.246	38				56.747	29.154	27.553				40	40					96,8%	93,1%	101,1%			103,3%
5.2	Công an tỉnh	37.729	28.600	8.528	601				58.630	36.074	21.923				631	631					155,4%	126,1%	257,1%			105,0%
6	Các đơn vị khác	228.639	-	227.552	1.087,0				287.619	13.368	273.073				1.178	1.178					125,8%		128,0%			100,4%
6.1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kan	5.025		5.001	24				33.919	13.368	20.526				25	25					675,0%		410,4%			104,2%
6.2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kan	216.996		216.996	-				242.430		242.430										111,7%		111,7%			
6.3	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kan	233		233	-				207		207										88,9%		88,9%			
6.4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	3.166		2.141	1.025				2.800		1.687				1.113	1.113					88,4%		78,8%			108,6%
6.5	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kan	1.464		1.464	-				5.623		5.623										384,1%		384,1%			
6.6	Công ty Điện lực Bắc Kan	24		24	-				61		61										254,4%		254,4%			
6.7	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18	-				892		892										4957,3%		4957,3%			
6.8	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kan	162		162	-				162		162										100,0%		100,0%			
6.9	Viện thống kê Bắc Kan	18		18	-				18		18										100,0%		100,0%			
6.10	Bưu Điện tỉnh Bắc Kan	18		18	-				18		18										100,0%		100,0%			
6.11	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50	-				50		50										100,0%		100,0%			
6.12	Cục Quản lý thị trường tỉnh	140		140	-				98		98										69,9%		69,9%			
6.13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - CN tỉnh BK	25		1	24				44		19				25	25					177,0%		1925,0%			104,2%
6.14	Cục thuế tỉnh	-		-	-				50		50															
6.15	KBNN tỉnh	-		-	-				50		50															
6.16	Cục thống kê	15		1	14				165		150				15	15					1100,0%		15000,0%			107,1%
6.17	Hệp hội doanh nghiệp tỉnh	-		-	-				141		141															
6.18	HTX Phụng Lăng	62		62	-				-		-										0,0%		0,0%			
6.19	HTX Đại Hà	42		42	-				34		34										79,9%		79,9%			
6.20	HTX công nghệ cao BK FOODS	124		124	-				59		59										47,9%		47,9%			
6.21	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	18		18	-				-		-										0,0%		0,0%			
6.22	HTX Phương Giang	39		39	-				-		-										0,0%		0,0%			
6.23	HTX Hà Anh	13		13	-				13		13										99,2%		99,2%			

Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)						
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên						
														Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hỗ trợ địa phương khác		
HTX Dịch vụ NLN & XD Hòa Sơn	13		13	-				-									0,0%	0,0%						
HTX DVNN Hợp Giang	37		37	-				37		37							99,0%	99,0%						
HTX Nhung Lũy	271		271	-				106		106							39,8%	39,8%						
HTX nông nghiệp Phiêng Chi	57		57	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Yên Dương	66		66	-				7		7							10,8%	10,8%						
HTX Phúc Ba	118		118	-				9		9							7,5%	7,5%						
HTX Hoàng Huỳnh	38		38	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Đông Tiến	26		26	-				6		6							21,8%	21,8%						
Hợp tác xã An Thịnh	18		18	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Gia Vệ	10		10	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Hai Văn	10		10	-				9		9							90,3%	90,3%						
HTX Gia Hưng	10		10	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Hoàng Gia	10		10	-				9		9							86,4%	86,4%						
HTX Bảnh gio	29		29	-				24		24							81,3%	81,3%						
HTX Tân Thành	106		106	-				60		60							56,7%	56,7%						
HTX Minh Anh	32		32	-				10		10							31,9%	31,9%						
HTX Mộc Lan Rừng	11		11	-				-		-							0,0%	0,0%						
HTX Nước sạch và Vệ sinh môi trường Ngân Sơn	78		78	-				76		76							97,9%	97,9%						
HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	47		47	-				31		31							65,9%	65,9%						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nhân trẻ Bắc Kạn	-		-	-				200		200														
Quỹ phòng chống tội phạm tình	-		-	-				200		200														
Các huyện, thành phố, khác	226.144	225.844		500				244.698	240.911					3.587	3.587	0	152,2%	150,9%			717,4%			
UBND huyện Ba Bể	3.937	3.937						10.925	10.925								277,5%	277,5%						
UBND huyện Bạch Thông	-	-						40.625	40.625															
UBND huyện Pác Nặm	19.754	19.754						31.432	31.432								159,1%	159,1%						
UBND huyện Na Rì	6.273	6.273						12.034	10.282					2.752	2.752		207,8%	163,9%						
UBND huyện Nặm Sơn	54.957	54.957						65.324	65.324								118,9%	118,9%						
UBND huyện Chợ Mới	12.769	12.769						33.979	33.979								266,1%	266,1%						
UBND huyện Chợ Đồn	50.500	50.000	500					18.533	17.720					835	835		36,7%	35,4%			167,0%			
UBND thành phố Bắc Kạn	78.154	78.154						130.469	130.469								166,9%	166,9%						
Ước luan nhân dân thị trấn Chợ Rã								154	154															
Hỗ trợ các địa phương khác								200								200								
UBND tỉnh Cao Bằng								100								100								
UBND tỉnh Lào Cai								100								100								
UBND tỉnh Yên Bái								100								100								
Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh đều hành																								
Dự phòng chưa phân bổ nguồn DPCD	14.334	14.334	-																					
Nguồn chưa phân bổ vốn sự nghiệp	148.550		148.550																					
CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.260				3.260			2.486				2.486					76,3%		76,3%					
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.800					1.800		1.800					1.800				100,0%			100,0%				
CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	100.719						100.719	-																
CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-																
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-							202.400							202.400									
CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.325.634						4.325.634	4.353.745						4.353.745			100,6%				100,6%			
CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							1.821.557							1.821.557									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó			
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG (1)	Dự phòng ngân sách		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau		Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQ G
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	4.325.634	407.742	2.970.923	882.179	64.790	5.627.500	397.226	121.045	-	3.293.099	1.680.705	-	998.196	558.881	439.315	788.332	150.647	130%	97%	111%	113%
1	Thành phố Bắc Kạn	477.451	139.462	312.167	17.034	8.788	538.162	124.896	29.167		323.406	145.629		6.032	1.813	4.218	64.727	19.102	113%	90%	104%	35%
2	Huyện Bạch Thông	474.158	63.921	296.155	107.886	6.196	594.726	33.251	25.513		332.550	169.971		138.774	88.317	50.457	69.747	20.404	125%	52%	112%	129%
3	Huyện Chợ Mới	482.539	40.686	345.600	88.913	7.340	625.250	40.690	5.710		394.707	178.417		88.611	36.734	51.877	80.496	20.746	130%	100%	114%	100%
4	Huyện Chợ Đồn	640.720	50.864	446.915	133.486	9.455	773.090	42.397	11.478		501.311	271.556		137.590	84.958	52.632	74.507	17.284	121%	83%	112%	103%
5	Huyện Na Rì	572.877	26.938	432.915	103.960	9.064	795.869	45.592	23.264		482.495	234.157		163.893	103.443	60.450	83.158	20.731	139%	169%	111%	158%
6	Huyện Ngân Sơn	498.504	18.839	320.527	152.461	6.677	692.559	30.674	11.410		346.858	213.838		162.584	81.675	80.909	127.057	25.386	139%	163%	108%	107%
7	Huyện Ba Bể	588.727	44.824	440.614	93.846	9.443	772.892	44.763	8.898		497.226	293.110		83.535	34.547	48.989	128.695	18.672	131%	100%	113%	89%
8	Huyện Pác Nặm	590.658	22.208	376.030	184.593	7.827	834.950	34.962	5.604		414.545	174.026		217.176	127.394	89.782	159.944	8.322	141%	157%	110%	118%

(1): Gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu và NSDP đối ứng

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	4.325.634	3.239.268	1.086.366	-	1.086.366	91.862	112.325	882.179	4.353.745	2.718.314	1.635.431	-	1.635.431	146.012	466.174	1.023.244	100,6%	83,9%	151%		151%		415%	
1	Thành phố Bắc Kạn	477.451	439.336	38.115		38.115	700	20.381	17.034	303.498	225.856	77.642		77.642	11.500	52.596	13.547	63,6%	51,4%	204%		204%		258%	
2	Huyện Bạch Thông	474.158	309.787	164.371		164.371	46.200	10.285	107.886	501.787	291.152	210.635		210.635	47.753	10.843	152.039	105,8%	94,0%	128%		128%		105%	
3	Huyện Chợ Mới	482.539	366.986	115.553		115.553	11.100	15.540	88.913	508.518	332.672	175.845		175.845	14.104	67.324	94.417	105,4%	90,6%	152%		152%		453%	
4	Huyện Chợ Đồn	640.720	472.719	168.001		168.001	12.300	22.215	133.486	583.448	342.729	240.719		240.719	17.392	80.384	142.943	91,1%	72,5%	143%		143%		362%	
5	Huyện Na Rì	572.877	453.163	119.714		119.714	6.200	9.554	103.960	664.700	427.343	237.357		237.357	9.249	74.421	153.687	116,0%	94,3%	198%		198%		779%	
6	Huyện Ngân Sơn	498.504	333.812	164.692		164.692	5.000	7.231	152.461	512.788	304.148	208.640		208.640	10.104	45.978	152.558	102,9%	91,1%	127%		127%		636%	
7	Huyện Ba Bể	588.727	472.151	116.576		116.576	5.962	16.768	93.846	610.103	417.937	192.166		192.166	24.510	70.410	97.246	103,6%	88,5%	165%		165%		420%	
8	Huyện Pác Nặm	590.658	391.314	199.344		199.344	4.400	10.351	184.593	668.903	376.476	292.426		292.426	11.400	64.218	216.808	113,2%	96,2%	147%		147%		620%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **16/2025** của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (I)	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)								
		Tổng số (%)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi													
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp												
									Cộng	Chia ra		Cộng		Chia ra		Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra													
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																		
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23										
	TỔNG SỐ	1.280.365	730.995	549.370	1.296.411	786.196	510.215	182.741	163.002	163.002	-	19.739	19.739	-	281.791	143.283	143.283	-	138.509	138.509	-	831.879	479.911	479.911	-	351.968	351.968	-	101,3%	107,6%	92,9%		
1	Ngân sách cấp tỉnh	324.224	232.262	91.962	298.215	227.315	70.900	7.016	-	-	-	7.016	7.016	-	64.573	30.347	30.347	-	34.226	34.226	-	226.626	196.967	196.967	-	29.658	29.658	-	92,0%		77,1%		
2	Sơ Nội vụ	892		892	1.113	-	1.113					684	684													429	429		124,7%		124,7%		
3	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	40		40	23	-	23																			23	23		62,5%		62,5%		
4	Sơ Tài chính	23		23	6	-	6																			6	6		23,9%		23,9%		
5	Sơ Tư pháp	1.596		1.596	1.479	-	1.479					161	161						51	51						1.267	1.267		92,7%		92,7%		
6	Sơ Giáo dục văn tài	40		40	3	-	3					3	3																	6,4%		6,4%	
7	Sơ xác định	60		60	2	-	2																			2	2		3,3%		3,3%		
8	Sơ Tai nguyên và Môi trường	40		40	35	-	35					9	9													26	26		88,5%		88,5%		
9	Sơ Công Thương	70		70	32	-	32					31	31													1	1		45,8%		45,8%		
10	Sơ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.364		8.364	7.707	-	7.707					15	15													7.692	7.692		92,1%		92,1%		
11	Sơ Lao động, Thương binh và Xã hội	6.855		6.855	3.409	308	3.101								308	308			2.230	2.230						871	871		49,7%		45,2%		
12	Sơ Nông nghiệp và PTNT	18.894		18.894	10.725	-	10.725					1.007	1.007						8.392	8.392						1.326	1.326		56,8%		56,8%		
13	Sơ Y tế	11.794		11.794	9.577	-	9.577					15	15						363	363						9.198	9.198		81,2%		81,2%		
14	Sơ Giáo dục và Đào tạo	11.883		11.883	1.674	-	1.674					53	53													1.621	1.621		14,1%		14,1%		
15	Sơ Thông tin và Truyền thông	6.003		6.003	10.896	-	10.896					52	52						10.139	10.139						703	703		181,4%		181,4%		
16	Đại Phái thanh và Truyền hình	300		300	300	-	300												300	300										100,0%		100,0%	
17	Tư tưởng Cao đẳng Bắc Kạn	9.888		9.888	12.303	-	12.303												12.303	12.303										124,4%		124,4%	
18	Ban Dân tộc	4.661		4.661	2.979	-	2.979																			2.979	2.979		63,9%		63,9%		
19	Văn phòng Điều phối NTM	2.837		2.837	2.656	-	2.656					2.656	2.656																	93,6%		93,6%	
20	Văn phòng Tỉnh ủy	288		288	288	-	288												263	263						25	25		100,0%		100,0%		
21	Tỉnh đoàn	206		206	470	-	470					470	470																	228,1%		228,1%	
22	Hội liên hiệp phụ nữ	3.611		3.611	2.214	-	2.214					295	295													1.919	1.919		61,3%		61,3%		
23	Ủy ban MTTQ tỉnh	711		711	351	-	351					94	94						182	182						74	74		49,4%		49,4%		
24	Hội Nông dân	315		315	315	-	315					290	290													25	25		100,0%		100,0%		
25	Liên minh HTX	816		816	798	-	798					547	547													252	252		97,8%		97,8%		
26	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	74.335	74.335		92.391	92.391	-															92.391	92.391							124,3%	124,3%		
27	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh Bắc Kạn	121.548	121.548		86.349	86.349	-								30.039	30.039						56.310	56.310							71,0%	71,0%		
28	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn	32.522	32.522		44.680	44.680	-															44.680	44.680							137,4%	137,4%		
29	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.025		1.025	1.113	-	1.113																			1.113	1.113		108,6%		108,6%		
30	Sơ Khoa học và Công nghệ	10		10	-	-	-																								0,0%		0,0%
31	Cục Đường bộ	15		15	15	-	15					15	15																		100,0%		100,0%
32	Huyện Chợ Đồn	500	500		835	835	-															835	835								167,0%	167,0%	
33	Huyện Na Rì	3.357	3.357		2.752	2.752	-																								82,0%	82,0%	
34	Công an tỉnh	631		631	631	-	631					606	606														25	25		100,0%		100,0%	
35	Hệ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40		40	40	-	40					15	15													25	25		100,0%		100,0%		
36	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	25		25	25	-	25																			25	25		100,0%		100,0%		
37	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	25		25	25	-	25																			25	25		100,0%		100,0%		
38	Ngân sách huyện	956.141	498.733	457.408	998.196	538.881	439.315	175.725	163.002	163.002	-	12.733	12.733		217.218	112.935	112.935	-	104.283	104.283	-	605.253	282.944	282.944	-	322.309	322.309	-	104,4%	112,1%	96,0%		
39	Thành phố Bắc Kạn	17.534	2.567	14.967	6.032	1.813	4.218	2.663	1.518	1.518		1.144	1.144		1.222	-	1.222		1.222	1.222		2.147	295	295		1.852	1.852		34,4%	70,6%	28,2%		
40	Huyện Bạch Thông	152.886	98.630	54.236	138.774	88.317	50.457	62.163	59.497	59.497		2.666	2.666		7.930	-	7.930		7.930	7.930		68.681	28.820	28.820		39.861	39.861		90,8%	89,5%	93,0%		
41	Huyện Chợ Mới	94.413	39.945	54.468	88.611	36.734	51.877	12.824	11.866	11.866		938	938		6.156	-	6.156		6.156	6.156		69.631	24.868	24.868		44.762	44.762		93,9%	92,0%	95,2%		
42	Huyện Chợ Đồn	143.486	86.200	57.286	137.590	84.958	52.632	59.372	54.739	54.739		4.634	4.634		9.337	-	9.337		9.337	9.337		68.881	30.219	30.219		38.662	38.662		95,9%	98,6%	91,9%		
43	Huyện Na Rì	108.460	46.410	62.050	163.893	103.443	60.450	8.866	7.274	7.274		1.592	1.592		12.862	-	12.862		12.862	12.862		142.166	96.169	96.169		45.996	45.996		151,1%	222,9%	107,3%		
44	Huyện Ngân Sơn	155.261	80.244	75.017	162.584	81.675	80.909	4.691	4.166	4.166		526	526		80.209	53.447	53.447		26.762	26.762		77.684	24.062	24.062		53.621	53.621		104,7%	101,8%	97,3%		
45	Huyện Ba Bể	98.608	41.349	57.259	83.533	34.547	48.989	7.506	6.808	6.808		698	698		3.714	-	3.714		3.714	3.714		70.315	27.739	27.739		42.576	42.576		84,7%	83,5%	85,6%		
46	Huyện Pác Nặm	185.493	103.368	82.125	217.176	127.934	89.782	17.640	17.135	17.135		505	505		93.787	59.488	59.488		34.299	34.299		105.749	50.771	50.771		54.979	54.979		117,1%	123,2%	109,3%		

(*) Dự toán bao gồm nguồn NSTW, đối ứng NSDP, ngân sách tỉnh hỗ trợ địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới